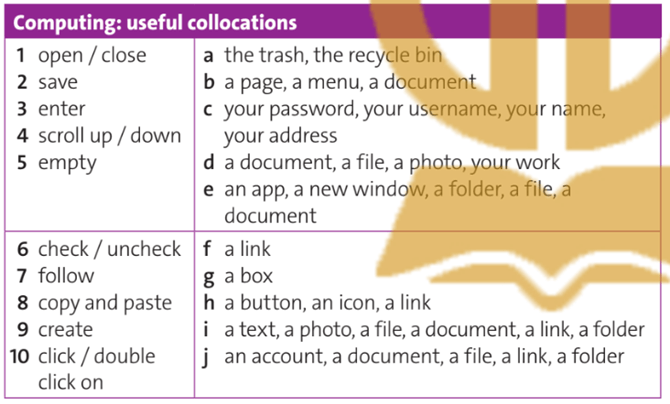
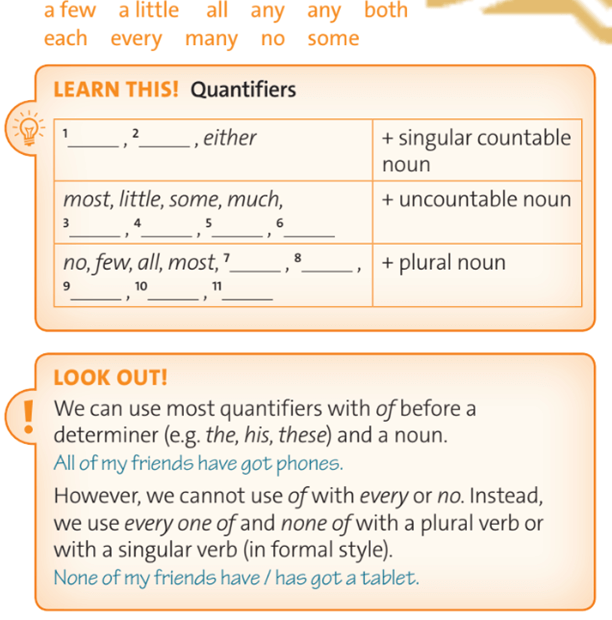
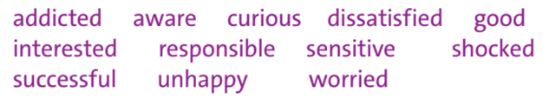
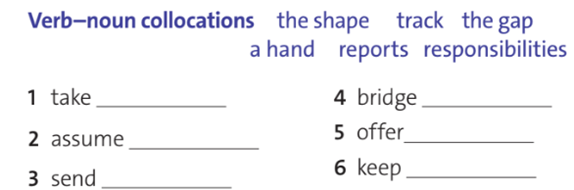
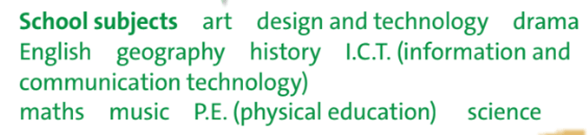
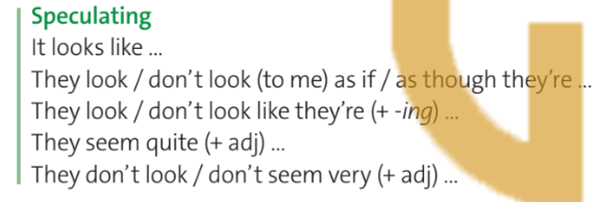
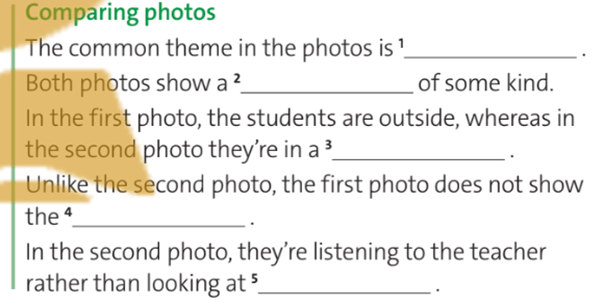
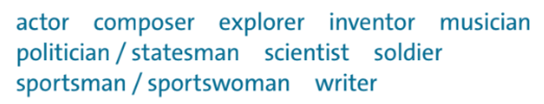
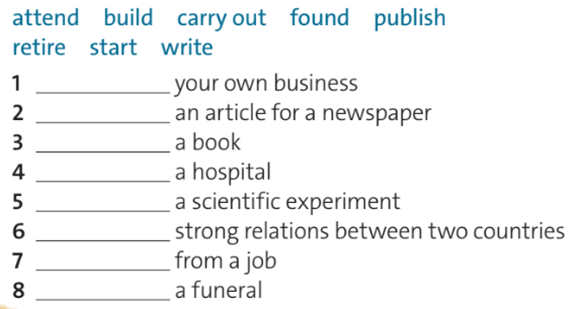
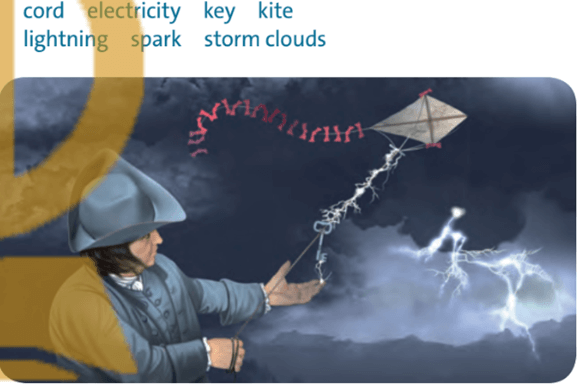
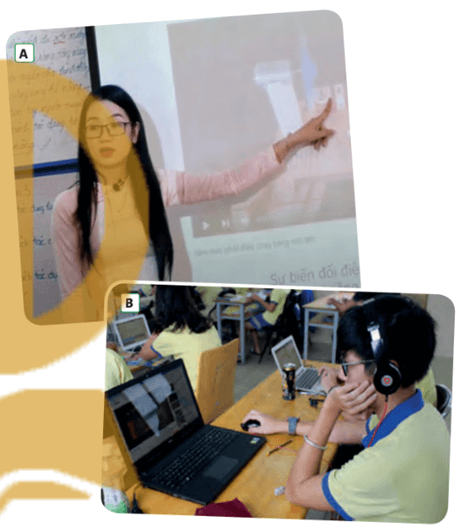
# Unit 5: Technology

**Giải Tiếng Anh 11 Unit 5: Technology**  
**Unit 5A. Vocabulary (trang 60, 61)**  
**1 (trang 60 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Ask and answer about the following activities. Use 'How often ...?' Give extra information in your answer. (Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời về các hoạt động sau. Sử dụng 'How often...?' Cung cấp thêm thông tin trong câu trả lời của bạn)  
  
**Gợi ý:**  
1. Do your homework  
- How often do you do your homework?  
- I do my homework every day after school to stay on top of my studies.  
2. Download music  
- How often do you download music?  
- I don't download music very often. I prefer to use streaming services like Spotify to listen to music.  
3. Follow people on Twitter  
- How often do you follow people on Twitter?  
- I follow new people on Twitter every few weeks if I come across interesting profiles or if someone follows me first.  
4. Play games  
- How often do you play games?  
- I play games almost every day on my computer or console. It's a great way to relax after a long day.  
5. Read/ Write a blog  
- How often do you read/write a blog?  
- I read blogs every few days on topics that interest me. I don't write a blog myself, but I enjoy reading other people's content.  
6. Shop  
- How often do you shop?  
- I shop online a few times a month for things like clothing, electronics, and household items.  
7. Use social networking sites  
- How often do you use social networking sites?  
- I use social networking sites every day to stay connected with friends and family, and to share updates about my life.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Làm bài tập về nhà  
- Bạn làm bài tập của bạn thường xuyên như thế nào?  
- Tôi làm bài tập về nhà mỗi ngày sau giờ học để luôn theo kịp việc học.  
2. Tải nhạc  
- Bạn tải nhạc bao lâu một lần?  
- Tôi không tải nhạc thường xuyên. Tôi thích sử dụng các dịch vụ phát trực tuyến như Spotify để nghe nhạc.  
3. Theo dõi mọi người trên Twitter  
- Bạn có thường xuyên theo dõi mọi người trên Twitter không?  
- Tôi theo dõi những người mới trên Twitter vài tuần một lần nếu tôi gặp những hồ sơ thú vị hoặc nếu ai đó theo dõi tôi trước.  
4. Chơi game  
- Bạn có thường xuyên chơi game không?  
- Hầu như ngày nào tôi cũng chơi game trên máy tính hoặc máy chơi game console. Đó là một cách tuyệt vời để thư giãn sau một ngày dài.  
5. Đọc/Viết blog  
- Bạn có thường xuyên đọc/viết blog không?  
- Tôi đọc blog vài ngày một lần về các chủ đề mà tôi quan tâm. Tôi không tự viết blog nhưng tôi thích đọc nội dung của người khác.  
6. Cửa hàng  
- Bạn có thường xuyên mua sắm không?  
- Tôi mua sắm trực tuyến vài lần một tháng cho những thứ như quần áo, đồ điện tử và đồ gia dụng.  
7. Sử dụng các trang mạng xã hội  
- Bạn có thường xuyên sử dụng các trang mạng xã hội không?  
- Tôi sử dụng các trang mạng xã hội hàng ngày để kết nối với bạn bè và gia đình cũng như để chia sẻ thông tin cập nhật về cuộc sống của mình.  
  
**2 (trang 60 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Complete the quiz questions with the verbs below. (Hoàn thành các câu hỏi trắc nghiệm với các động từ dưới đây)  
  
**Answer 1, 2, 3 or 4 for each question. Make a note of your scores.**  
1 = I don't know what you're talking about.  
2 = No, I don't think I can do that.  
3 = I've never done that, but I think I know how.  
4 = Yes, I can do that.  
**Do you know how to**  
a. (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a simple game?  
b. (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a video clip to Youtube?  
c. use Google to (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ within a specific website?  
d. (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your profile on a social networking site?  
e. post, (5) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ on and rate contributions on a social networking site?  
f. (6) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a new email account?  
g. (7) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to a Wi-Fi hotspot with your tablet or phone when you’re away from home?  
h. (8) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to a Youtube channel?  
i. (9) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a text message you’ve received from one friend to another friend?  
j. (10) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a document directly from your phone?  
k. (11) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ an app on your phone?  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
2. upload  
  
  
3. search  
  
  
4. update  
  
  
5. comment  
  
  
6. set up  
  
  
  
  
7. log on  
  
  
8. subscribe  
  
  
9. forward  
  
  
10. print  
  
  
11. install  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
- comment: bình luận  
- forward: chuyển tiếp  
- install: cài đặt  
- log on: đăng nhập  
- print: in  
- programme: lập trình   
- search: tìm kiếm  
- set up: thiết lập  
- subscribe: đăng kí  
- update: cập nhật  
- upload: tải lên  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bạn có biết cách  
a. lập trình một trò chơi đơn giản?  
b. tải video clip lên Youtube?  
c. sử dụng Google để tìm kiếm trong một trang web cụ thể?  
d. cập nhật hồ sơ của bạn trên một trang mạng xã hội?  
e. đăng bình luận và đánh giá những đóng góp trên một trang mạng xã hội?  
f. thiết lập một tài khoản email mới?  
g. đăng nhập vào điểm phát sóng Wi-Fi bằng máy tính bảng hoặc điện thoại khi bạn vắng nhà?  
h. đăng ký một kênh Youtube?  
i. chuyển tiếp tin nhắn văn bản bạn nhận được từ người bạn này sang người bạn khác?  
j. in tài liệu trực tiếp từ điện thoại của bạn?  
k. cài đặt ứng dụng trên điện thoại của bạn?  
  
**3 (trang 61 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Answer the quiz and calculate your own score to see how tech-savvy you are. (Trả lời câu đố và tính điểm của riêng bạn để xem bạn am hiểu công nghệ như thế nào)  
11-16. You are not at all tech-sawy. That's fine, but be careful not to get left behind!  
17-22. You have a basic knowledge of computer technology, but you'd probably rather face-to-face contact.  
23-33. You understand technology and are pretty good at using it. You are quick to learn.  
34-44. You are plugged in - a real computer geek! You can a handle any gadget or software.  
**Hướng dẫn dịch:**  
16-11. Bạn hoàn toàn không phải là người am hiểu công nghệ. Điều đó tốt thôi, nhưng hãy cẩn thận để không bị bỏ lại phía sau!  
17-22. Bạn có kiến thức cơ bản về công nghệ máy tính, nhưng có lẽ bạn muốn tiếp xúc trực tiếp hơn.  
23-33. Bạn hiểu công nghệ và sử dụng nó khá tốt. Bạn có khả năng học hỏi nhanh chóng.  
34-44. Bạn đã được cắm điện - một người đam mê máy tính thực sự! Bạn có thể xử lý bất kỳ tiện ích hoặc phần mềm nào.  
  
**4 (trang 61 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Match a-e with 1-5 and f-j with 6-10. Then listen and check. (Nối a-e với 1-5 và f-j với 6-10. Sau đó nghe và kiểm tra)  
Track 2.16  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. e  
  
  
2. d  
  
  
3. c  
  
  
4. b  
  
  
5. a  
  
  
  
  
6. g  
  
  
7. f  
  
  
8. i  
  
  
9. j  
  
  
10. h  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1 - a. open / close the trash, the recycle bin: mở/ đóng thùng rác  
2 - d. save a document, a file, a photo, your work: lưu tài liệu, tập tin, ảnh, công việc của bạn  
3 - b. enter your password, your username, your name, your address: nhập mật khẩu, tên người dùng, tên, địa chỉ của bạn  
4 - i. scroll up / down a text, a photo, a file, a document, a link, a folder: cuộn lên / xuống văn bản, ảnh, tệp, tài liệu, liên kết, thư mục  
5 - e. empty an app, a new window, a folder, a file, a document: làm trống một ứng dụng, một cửa sổ mới, một thư mục, một tập tin, một tài liệu  
6 - g. check / uncheck a box: chọn/bỏ chọn một hộp  
7 - f. follow a link: theo một liên kết  
8 - h. copy and paste a text, a photo, a file, a document, a link, a folder: sao chép và dán văn bản, ảnh, tệp, tài liệu, liên kết, thư mục  
9 - i. create a text, a photo, a file, a document, a link, a folder: tạo văn bản, ảnh, tập tin, tài liệu, liên kết, thư mục  
10 - h. click / double click on a button, an icon, a link: nhấp chuột/nhấp đúp chuột vào một nút, một biểu tượng, một liên kết  
  
**5 (trang 61 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to three helpline dialogues. Circle the correct answers (a-c). (Nghe ba cuộc đối thoại đường dây trợ giúp. Khoanh tròn các câu trả lời đúng (a-c)  
Track 2.17  
1. The customer doesn’t know how to  
a. enter his payment details.  
b. add items to the basket.  
c. get money off something he wants to buy.  
2. The technical support assistant advises the woman to  
a. send the email to the bank, then remove it from her computer.  
b. click on the link in the email.  
c. choose a new password.  
3. The man can  
a. send emails, but can’t receive them.  
b. receive emails, but can’t send them.  
c. send and receive emails from one email account, but not from another.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. c  
  
  
2. a  
  
  
3. c  
  
  
  
  
**Nội dung bài nghe:**  
1.  
H Hello, how can I help?  
C I’m trying to buy an MP3 player for my daughter. I’ve added it to my shopping basket. I’ve got a discount code here but I’m not sure what to do with it.  
H Is the MP3 in the basket?  
C Yes, it is.  
H OK. Click on 'Check out' the enter your payment details.  
C I've already done that.  
H Good. Click on 'Continue'. On the next page you'll see a summary of your transaction. Can you see that?  
C Yes. There’s a ‘Complete your purchase’ button.  
H Don’t click on that button just yet. Enter the discount code first.  
C OK. RX4569PLQ. Click on ‘Apply code?’  
H Yes.  
C Oh dear. It says it’s out of date! What a nuisance! Can I have a discount anyway?  
H No, I’m afraid not.  
C OK, never mind. I’ll click on ‘Complete your purchase’. Done.  
H Is there anything else I can help you with?  
C No, that’s all. Thanks for your help.  
2.  
O Good morning. Oxford Savings Bank. How can I help?  
C Oh, hello. I keep getting emails from you asking me to change my password.  
O I’ll put you through to the department that deals with internet security.  
C OK. Thanks.  
H Hello, technical support, can I help?  
C I keep getting emails from you asking me to change my password. But my password works fine. I was wondering what I should do with them.  
H You need to be very careful with emails like that. It’s probably someone fishing.  
C Fishing? On a website?  
H It’s when someone makes an email look like it’s from a real organisation, like a bank. But in fact they’re just trying to get personal information from you, like passwords.  
C So it isn’t from you?  
H No, but can you forward it to us, please? And then you should delete the email from your inbox. And whatever you do, don’t follow any links contained in the email.  
C Who do I forward it to?  
H security@osb.com.  
COK, thanks. I’ll do that now.  
3.  
H Good morning. Can I take your name, please?  
C James Ford.  
H Is it all right if I call you James?  
C Yes, sure.  
H What can I do for you today, James?  
C My friend has sent me an email, but I can’t see it in my inbox. I’ve clicked on ‘Send and Receive’ but I keep getting an error message. It tells me to enter my username and password. I keep doing that, and it says I’ve got it wrong. But I know I haven’t.  
H OK, have you tried sending an email too?  
C Yes, with the same result.  
H You probably just need to reset your password. Can I just take you through a few security questions?  
C Sure.  
H What are the first and second letters of your mother’s maiden name?  
C B and R.  
H And your house number and postcode?  
C 51 and ZX3 HJ51.  
H Thank you. And your date of birth?  
C 20th July 1996.  
H OK, I’ve sent you an email with a code to your other email address. Log on to your email account. Once you’ve got it, you can reset your password using the code provided.  
C OK, thanks. I’ll give it a go. It’s odd because my other email account seems to be working perfectly well.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1.  
H Xin chào, tôi có thể giúp gì cho anh?  
C Tôi đang cố mua một máy nghe nhạc MP3 cho con gái tôi. Tôi đã thêm nó vào giỏ hàng của mình. Tôi có một mã giảm giá ở đây nhưng tôi không biết phải làm gì với nó.  
H Máy nghe nhạc đã ở trong giỏ hàng rồi đúng không ạ ?  
C Đúng vậy.  
H Được rồi. Giờ anh hãy bấm nút ‘Check out’ và nhập thông tin thanh toán của anh.  
C Tôi đã nhập xong rồi.  
H Tốt. Giờ thì bấm nút ‘Continue’. Ở trang tiếp theo anh sẽ thấy một bản tóm tắt giao dịch. Anh thấy nó chứ?  
C Có. Có nút 'Hoàn tất giao dịch mua của bạn'.  
H Đừng nhấp vào nút đó. Hãy nhập mã giảm giá trước.  
C Được rồi. RX4569PLQ. Nhấp vào 'Áp dụng mã?'  
H Đúng vậy.  
C Ôi trời. Nó đã hết hạn! Thật là phiền toái! Tôi có thể được giảm giá không?  
H Tôi e là không thể ạ.  
C OK, Không sao. Tôi sẽ nhấp vào 'Hoàn tất giao dịch mua của bạn'. Xong.  
H Tôi có thể giúp gì cho anh nữa không?  
C Không, đó là tất cả. Cảm ơn vì sự giúp đỡ.  
2.  
H Chào buổi sáng. Đây là Ngân hàng tiết kiệm Oxford. Tôi có thể giúp gì?  
C Ồ, xin chào. Tôi liên tục nhận được email từ bên bạn yêu cầu tôi thay đổi mật khẩu.  
O Tôi sẽ nối máy cho bạn đến bộ phận liên quan đến an ninh mạng nhé.  
C Được rồi. Cảm ơn.  
H Xin chào, bộ phận hỗ trợ kỹ thuật xin nghe, tôi có thể giúp gì được không?  
C Tôi liên tục nhận được email từ bạn yêu cầu tôi thay đổi mật khẩu. Nhưng mật khẩu của tôi hoạt động tốt. Tôi đã tự hỏi mình nên làm gì với chúng.  
H Bạn cần hết sức cẩn thận với những email như vậy. Có lẽ ai đó đang fishing.  
C Câu cá? Trên một trang web ấy hả?  
H Đó là khi ai đó làm cho email trông giống như email đến từ một tổ chức thực sự, chẳng hạn như ngân hàng. Nhưng trên thực tế, họ chỉ đang cố lấy thông tin cá nhân từ bạn, chẳng hạn như mật khẩu.  
C Vậy nó không phải từ bên bạn?  
H Không, nhưng bạn có thể chuyển tiếp nó cho chúng tôi được không? Sau đó, bạn nên xóa email khỏi hộp thư đến của mình. Và bất kể bạn làm gì, đừng bấm vào bất kỳ liên kết nào có trong email.  
C Tôi chuyển tiếp nó cho ai?  
H security@osb.com.  
C OK, cảm ơn. Tôi sẽ làm ngay đây.  
3.  
H Chào buổi sáng. Vui lòng cho tôi xin tên của bạn?  
C James Ford.  
H Có ổn không nếu tôi gọi bạn là James?  
C Vâng, chắc chắn rồi.  
H Hôm nay tôi có thể làm gì cho bạn đây, James?  
C Bên bạn tôi đã gửi cho tôi một email, nhưng tôi không thể thấy nó trong hộp thư đến của mình. Tôi đã nhấp vào 'Gửi và Nhận' nhưng tôi vẫn nhận được thông báo lỗi. Nó bảo tôi nhập tên người dùng và mật khẩu của tôi. Tôi tiếp tục làm điều đó, và nó nói rằng tôi đã hiểu sai. Nhưng tôi biết tôi đã làm đúng.  
H OK, bạn cũng đã thử gửi email chưa?  
C Rồi, kết quả tương tự.  
H Bạn có thể chỉ cần đặt lại mật khẩu của mình thôi. Tôi có thể hỏi bạn một số câu hỏi bảo mật không?  
C Chắc chắn rồi.  
H Chữ cái đầu tiên và thứ hai trong tên thời con gái của mẹ bạn là gì?  
C B và R .  
H Và số nhà và mã bưu điện của bạn?  
C 51 và ZX3 HJ51.  
H Cảm ơn bạn. Và ngày sinh của bạn?  
C Ngày 20 tháng 7 năm 1996  
H OK, tôi đã gửi cho bạn một email có mã tới địa chỉ email khác của bạn. Hãy đăng nhập vào tài khoản email của bạn. Khi bạn đã có nó, bạn có thể đặt lại mật khẩu của mình bằng mã được cung cấp.  
C OK, cảm ơn. Tôi sẽ thử. Thật kỳ lạ vì tài khoản email khác của tôi dường như đang hoạt động hoàn toàn bình thường.  
  
**6 (trang 61 Tiếng Anh 11 Friends Global):** Read the Recycle! box. Then listen again and complete the sentences with the affirmative or negative imperative of the verbs below. (Đọc Recycle box. Sau đó nghe lại và hoàn thành các câu với mệnh lệnh khẳng định hoặc phủ định của các động từ bên dưới)  
Track 2.17  
  
**Dialogue 1**  
(1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ that button just yet. (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the discount code first.  
**Dialogue 2**  
And then you should (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the email. And whatever you do, (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ any links contained in the email.  
**Dialogue 3**  
(5) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to your email account. Once you've got it, you can reset your password.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. Don’t click on  
  
  
2. Enter  
  
  
3. delete  
  
  
  
  
4. don’t follow  
  
  
5. Log on  
  
  
   
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Đối thoại 1  
Đừng bấm vào nút đó vội. Nhập mã giảm giá đầu tiên.  
Đối thoại 2  
Và sau đó bạn nên xóa email.  
Và dù bạn làm gì, đừng theo bất kỳ liên kết nào có trong email.  
Đối thoại 3  
Đăng nhập vào tài khoản email của bạn. Khi bạn đã có nó, bạn có thể đặt lại mật khẩu của mình.  
  
**7 (trang 61 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Give each other instructions on how to do three of these things. Use words from exercises 2, 4 and 6 to help you, and use the imperatives. (Làm việc theo cặp. Đưa ra hướng dẫn cho nhau về cách thực hiện ba trong số những điều này. Sử dụng các từ trong bài tập 2, 4 và 6 để giúp bạn và sử dụng các mệnh lệnh)  
1. Buy and download a song  
2. Create anew document  
3. Buy something online  
4. Comment on a Facebook post  
5. Add an emoji to a text message  
**Gợi ý:**  
A: To download a song, first open iTunes. Then click on the iTunes Store icon. Then type the name...  
B: Okay, got it. To create a new document, open up Microsoft Word. Then click on "New Document". You can choose a template or start with a blank document.  
A: Great. To buy something online, go to the website you want to buy from. Then choose the product you want to buy and add it to your cart. After that, you'll need to fill in your shipping information and payment details.  
B: Thanks. To comment on a Facebook post, find the post you want to comment on. Then click on the comment box and type your comment. Finally, click "Post" to submit your comment.  
A: And to add an emoji to a text message, open up your messaging app and start a new message. Then click on the emoji button and choose the emoji you want to use. Finally, hit send to add the emoji to your text message.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Để tải xuống một bài hát, trước tiên hãy mở iTunes. Sau đó bấm vào biểu tượng iTunes Store. Sau đó gõ tên...  
B: Được rồi, hiểu rồi. Để tạo một tài liệu mới, hãy mở Microsoft Word. Sau đó bấm vào "Tài liệu mới". Bạn có thể chọn một mẫu hoặc bắt đầu với một tài liệu trống.  
A: Tuyệt vời. Để mua thứ gì đó trực tuyến, hãy truy cập trang web bạn muốn mua. Sau đó chọn sản phẩm muốn mua và thêm vào giỏ hàng. Sau đó, bạn sẽ cần điền thông tin giao hàng và chi tiết thanh toán.  
B: Cảm ơn. Để bình luận về một bài đăng trên Facebook, hãy tìm bài đăng mà bạn muốn bình luận. Sau đó bấm vào hộp bình luận và nhập bình luận của bạn. Cuối cùng, nhấp vào "Đăng" để gửi bình luận của bạn.  
A: Và để thêm biểu tượng cảm xúc vào tin nhắn văn bản, hãy mở ứng dụng nhắn tin của bạn và bắt đầu một tin nhắn mới. Sau đó nhấp vào nút biểu tượng cảm xúc và chọn biểu tượng cảm xúc bạn muốn sử dụng. Cuối cùng, nhấn gửi để thêm biểu tượng cảm xúc vào tin nhắn văn bản của bạn.  
**Unit 5B. Grammar (trang 62)**  
**1 (trang 62 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Look at the photo and the title of the article. What do you think all the man’s wearable gadgets are for? (Nhìn vào bức ảnh và tiêu đề của bài viết. Bạn nghĩ tất cả các thiết bị đeo được của đàn ông dùng để làm gì?)  
  
**Gợi ý:**  
Looking at the picture I can see the man wearing the glasses and a smartwatch. I think they are special equipment related to technology. The title of the article is ‘MR CONNECTED’, So I think he uses them to control a special smart device to connect something.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Nhìn vào bức tranh tôi có thể thấy người đàn ông đeo kính và một chiếc đồng hồ đeo tay thông minh. Tôi nghĩ đó là một thiết bị đặc biệt liên quan đến công nghệ. Tiêu đề của bài báo là ‘Người kết nối’, vì vậy tôi nghĩ rằng anh ấy sử dụng chúng để điều khiển một thiết bị thông minh đặc biệt để kết nối thứ gì đó.  
  
**2 (trang 62 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the articles and check your ideas. (Đọc các bài viết và kiểm tra ý tưởng của bạn)  
MR CONNECTED  
Chris Dancy loves technology. A few years ago, he noticed that he had very little information about his habits, health and lifestyle, and he wanted to lose some weight. So he bought some gadgets that could collect this information and help him understand himself better. Now he is connected to 700 sensors that record every detail of his life. He monitors what he eats and drinks, how long he sleeps, how much he spends, his mood ... even the activity of his dogs! Few, if any, people collect as much data about themselves as Chris.  
Most of his gadgets are attached to him. He wears gadgets on both arms, a heart rate monitor and a device that counts calories. He has a smartwatch too, which he can wear on either wrist. His house and car are also full of gadgets. Every one of them sends data to his computer, and at the end of each day Chris spends a little time analysing it. The smartwatch is the only gadget he wears all the time. He doesn’t wear all of his gadgets 24/7, but he has so many systems that automatically track his activity that there aren’t any days when there is no monitoring at all.  
**Hướng dẫn dịch:**  
NGƯỜI KẾT NỐI  
Chris Dancy yêu công nghệ. Vài năm trước, anh ấy nhận thấy rằng anh ấy có rất ít thông tin về thói quen, sức khỏe và lối sống của mình, và anh ấy muốn giảm cân. Vì vậy, anh ấy đã mua một số tiện ích có thể thu thập thông tin này và giúp anh ấy hiểu rõ hơn về bản thân. Bây giờ anh ấy được kết nối với 700 cảm biến ghi lại mọi chi tiết trong cuộc sống của anh ấy. Anh ấy theo dõi những gì anh ấy ăn và uống, anh ấy ngủ bao lâu, tiêu bao nhiêu tiền, tâm trạng của anh ấy... thậm chí cả hoạt động của những con chó của anh ấy! Ít người, nếu có, thu thập nhiều dữ liệu về bản thân như Chris.  
Hầu hết các tiện ích của anh ấy đều được gắn với anh ấy. Anh ấy đeo các thiết bị trên cả hai cánh tay, máy đo nhịp tim và thiết bị đo lượng calo. Anh ấy cũng có một chiếc đồng hồ thông minh mà anh ấy có thể đeo trên cả hai cổ tay. Nhà và xe hơi của anh ấy cũng có đầy đủ tiện ích. Mỗi người trong số họ gửi dữ liệu đến máy tính của mình và vào cuối mỗi ngày, Chris dành một ít thời gian để phân tích dữ liệu đó. Đồng hồ thông minh là vật dụng duy nhất anh ấy đeo mọi lúc. Anh ấy không đeo tất cả các thiết bị của mình 24/7, nhưng anh ấy có rất nhiều hệ thống tự động theo dõi hoạt động của anh ấy nên không có ngày nào là không có sự giám sát nào cả.  
  
**3 (trang 62 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Study the highlighted quantifiers and the type of noun they go with in the article. Then read the Learn this! box. Complete the table with the quantifiers below. (Nghiên cứu các lượng từ được đánh dấu và loại danh từ mà chúng đi cùng trong bài viết. Sau đó đọc Learn this. Hoàn thành bảng với các định lượng dưới đây)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. each  
  
  
2. every  
  
  
3. a little  
  
  
4. any  
  
  
  
  
5. no  
  
  
6. all  
  
  
7. a few  
  
  
8. both  
  
  
  
  
9. many  
  
  
10. some  
  
  
11. any  
  
  
   
  
  
  
  
**Giải thích:**  
- a few + danh từ đếm được số nhiều: 1 vài  
- a little + danh từ không đếm được: 1 ít  
- all + danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được: tất cả  
- any + danh từ đếm được và danh từ không đếm được: bất kì  
- both + danh từ đếm được số nhiều: cả hai  
- each + danh từ đếm được số ít: mỗi  
- every + danh từ đếm được và danh từ không đếm được: mọi  
- many + danh từ đếm được số nhiều: nhiều  
- no + danh từ không đếm được và danh từ đếm được: không  
- some + danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được: một vài  
  
**4 (trang 62 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Look out! box and underline three examples of 'of' with the quantifiers in the article. (Đọc Look out! và gạch chân ba ví dụ về 'of' với các lượng từ trong bài viết)  
**Đáp án:**  
1. Most of his gadgets are attached to him.  
2. Every one of them sends data to his computer.  
3. He doesn't wear all of his gadgets 24/7.  
  
**5 (trang 62 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Study the sentences below. What is the difference between few and a few, little and a little? (Nghiên cứu các câu dưới đây. Đâu là sự khác biệt giữa few và a few, little và a little?)  
1.  
a. I've got few high-tech gadgets. I want more!  
b. I've got a few high-tech gadgets. I love them!  
2.  
a. Unfortunately, I have little time for computer games.  
b. I have a little time. Let’s play a computer game.  
**Đáp án:**  
- Sau few / a few là danh từ đếm được số nhiều  
- Sau litte / a little là danh từ không đếm được  
- A few / a little mang nghĩa tích cực (ít nhưng vẫn đủ dùng)  
- Few / litlle mang nghĩa tiêu cực (rất ít đến nỗi không đủ)  
  
**6 (trang 62 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete the sentences with the quantifiers below. (Hoàn thành các câu với các lượng từ dưới đây)  
  
1. Unfortunately, there are \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ tablets at school, so we don't often use them.  
2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ of the students use social media. That’s how they stay in touch with one another.  
3. I downloaded \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ music from Amazon last night.  
4. There aren't \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ interactive whiteboards in our school.  
5. You need to hold the games console controller with \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ hands.  
6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ of my friends know the answer. I'll have to ask a teacher.  
7. Jason’s always on his computer. He spends \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ time on other hobbies.’  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. few  
  
  
2. most  
  
  
3. some  
  
  
4. any  
  
  
  
  
5. both  
  
  
6. none  
  
  
7. little  
  
  
   
  
  
  
  
**Giải thích:**  
- a few + danh từ đếm được số nhiều: 1 vài  
- a little + danh từ không đếm được: 1 ít  
- all + danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được: tất cả  
- any + danh từ đếm được và danh từ không đếm được: bất kì  
- both + danh từ đếm được số nhiều: cả hai  
- each + danh từ đếm được số ít: mỗi  
- every + danh từ đếm được và danh từ không đếm được: mọi  
- many + danh từ đếm được số nhiều: nhiều  
- no + danh từ không đếm được và danh từ đếm được: không  
- some + danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được: một vài  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Thật không may, ở trường có ít máy tính bảng nên chúng tôi không thường xuyên sử dụng chúng.  
2. Hầu hết sinh viên đều sử dụng mạng xã hội. Đó là cách họ giữ liên lạc với nhau.  
3. Tối qua tôi đã tải xuống một số bản nhạc từ Amazon.  
4. Không có bảng trắng tương tác nào ở trường chúng tôi.  
5. Bạn cần cầm bộ điều khiển máy chơi game bằng cả hai tay.  
6. Không ai trong số bạn bè của tôi biết câu trả lời. Tôi phải hỏi giáo viên.  
7. Jason luôn ở bên máy tính. Anh ấy dành ít thời gian cho những sở thích khác.  
  
**7 (trang 62 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: USE OF ENGLISH Rewrite the sentences so that they have got a similar meaning. Use the word(s) in brackets. (Viết lại các câu sao cho chúng có nghĩa tương tự. Sử dụng các từ trong ngoặc)  
1. I haven't got much IT homework this weekend. (little)  
2. Almost all of the students own a computer. (most)  
3. Not many of my friends use Twitter. (few)  
4. Sam loves Facebook and Ben loves Facebook. (both}  
5. I will text you on Saturday or on Sunday. (either)  
6. There aren't any documents in the folder. (no)  
7. Marlon has got a gadget on his left wrist and his right wrist. (each)  
8. I downloaded all the apps to my new phone. (every one)  
9. I don’t spend a lot of time using social media. (much)  
10. I haven't got any gadgets that are expensive. (none)  
**Đáp án:**  
1. I have little IT homework this weekend.  
2. Most of the students own a computer.  
3. Few of my friends use Twitter.  
4. Both Sam and Ben love Facebook.  
5. I will text you either on Saturday or on Sunday.  
6. There are no documents in the folder.  
7. Marlon has a gadget on each wrist.  
8. I downloaded every one of the apps to my new phone.  
9. I don't spend much time using social media.  
10. None of the gadgets I have are expensive.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cuối tuần này tôi có ít bài tập về CNTT.  
2. Hầu hết học sinh đều có máy tính.  
3. Rất ít bạn bè của tôi sử dụng Twitter.  
4. Cả Sam và Ben đều yêu thích Facebook.  
5. Tôi sẽ nhắn tin cho bạn vào thứ bảy hoặc chủ nhật.  
6. Không có tài liệu nào trong thư mục.  
7. Marlon có một thiết bị trên mỗi cổ tay.  
8. Tôi đã tải từng ứng dụng xuống điện thoại mới của mình.  
9. Tôi không dành nhiều thời gian sử dụng mạng xã hội.  
10. Không có thiết bị nào tôi có là đắt tiền.  
  
**8 (trang 62 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Make predictions about students in your class, using all of them, most of them, some of them, a few of them, very few of them and none of them. (Làm việc theo cặp. Đưa ra dự đoán về các học sinh trong lớp của bạn, sử dụng all of them, most of them, some of them, a few of them, very few of them và none of them)  
**Gợi ý:**  
1. All of them probably have access to Facebook, but not all of them may choose to use it actively.  
2. Most of them probably own a computer, as it is a basic necessity for most students nowadays.  
3. Some of them may download music regularly, but others may prefer to use streaming services instead.  
4. Almost all of them likely have a smartphone, as it is a common device used for communication and other tasks.  
5. Some of them may frequently shop online, but others may prefer to shop in-person at physical stores.  
6. A few of them may have a YouTube channel where they create and share content, but most likely do not.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tất cả họ đều có thể truy cập Facebook, nhưng không phải tất cả họ đều có thể chọn sử dụng nó một cách tích cực.  
2. Có lẽ hầu hết họ đều sở hữu một chiếc máy tính, vì nó là thứ cần thiết cơ bản đối với hầu hết sinh viên ngày nay.  
3. Một số người trong số họ có thể tải nhạc thường xuyên nhưng những người khác lại thích sử dụng các dịch vụ phát trực tuyến hơn.  
4. Hầu hết tất cả họ đều có điện thoại thông minh vì đây là thiết bị phổ biến được sử dụng để liên lạc và các công việc khác.  
5. Một số người trong số họ có thể thường xuyên mua sắm trực tuyến, nhưng những người khác có thể thích mua sắm trực tiếp tại các cửa hàng thực tế.  
6. Một số người trong số họ có thể có kênh YouTube để tạo và chia sẻ nội dung, nhưng rất có thể là không có.  
**Unit 5C. Listening (trang 63)**  
**1 (trang 63 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Look at the photo and explain the meaning of the headlines below. Why do you think people make this kind of mistake? (Làm việc theo cặp. Nhìn vào bức ảnh và giải thích ý nghĩa của các tiêu đề dưới đây. Tại sao bạn nghĩ rằng mọi người làm cho loại sai lầm?)  
  
**Gợi ý:**  
A. The driver used the directions provided by the Satnav and ended up driving off the edge of a 100-ft cliff.  
B. A woman used a GPS system to navigate her way, but it malfunctioned, resulting in her ending up in Zagreb two days later.  
C. Shoppers used Satnav for directions to a particular country, but the Satnav provided them with the directions for another country instead.  
D. A woman followed the directions given by the Satnav and drove straight into a river.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A. Người lái xe đã sử dụng chỉ đường do Satnav cung cấp và cuối cùng đã lái xe ra khỏi rìa của một vách đá cao 100 ft.  
B. Một người phụ nữ đã sử dụng hệ thống GPS để định vị đường đi của mình nhưng nó bị trục trặc, dẫn đến việc cô ấy phải đến Zagreb hai ngày sau đó.  
C. Người mua hàng sử dụng Satnav để chỉ đường đến một quốc gia cụ thể, nhưng thay vào đó Satnav lại cung cấp cho họ chỉ đường đến một quốc gia khác.  
D. Một người phụ nữ đi theo chỉ dẫn của Satnav và lái thẳng xuống sông.  
  
**2 (trang 63 Tiếng Anh 11 Friends Global):** Listen to two people discussing a news item. Which of the headlines in exercise 1 is the main idea of the news items? (Nghe hai người thảo luận về một mục tin tức. Tiêu đề nào trong bài tập 1 là ý chính của các mẩu tin?)  
Track 2-18  
**Đáp án:** B  
**Nội dung bài nghe:**  
M Have you seen this story in the newspaper?  
W Which one?  
M The one about Sabine Moreau, a woman from Belgium. It’s quite funny. Listen to this: ‘When 67-year-old Sabine Moreau got in her car and set off from her home in Belgium, she was planning to pick up a friend from a station about60 km away. She used her satnav to guide her and did not notice when the satnav started taking her in the wrong direction. She ended up about 1500 km away in Croatia, having travelled through six different countries!’ The journey took two and a half days, it says here.  
W That’s amazing. What did she do when she got to Croatia?  
M She had to drive all the way home again!  
W I reckon she just wanted to spend a couple of days on her own. I mean, I don’t think you can drive across six countries by mistake! Did anyone notice that she was missing?  
M Er... yes, they did. It says here: ‘During that time, Ms Moreau’s son contacted the police and told them that his mother haddisappeared. When reporters asked Ms Moreau about her mistake, she told them that she had had a few things to think about and hadn’t really noticed what was happening.’  
W That’s what she says now. But in my view, she invented the whole story about the satnav.  
M I’m not sure. I expect hundreds of people end up in completely the wrong place because of their satnav. When you’re following a satnav, you stop thinking for yourself.  
W I know ... but you don’t drive for two and half days. That’s ridiculous!  
**Hướng dẫn dịch:**  
M Bạn đã thấy câu chuyện này trên báo chưa?  
W Chuyện gì?  
M Câu chuyện về Sabine Moreau, một phụ nữ đến từ Bỉ. Nó khá buồn cười. Nghe này: ‘Khi Sabine Moreau, 67 tuổi, lên ô tô và khởi hành từ nhà ở Bỉ, bà định đón một người bạn ở một nhà ga cách đó khoảng 60 km. Cô ấy đã sử dụng vệ tinh định vị để dẫn đường cho mình và không để ý rằng vệ tinh bắt đầu đưa cô đi sai hướng từ khi nào. Cô ấy kết thúc ở Croatia cách đó khoảng 1500 km, sau khi đi qua sáu quốc gia khác nhau!’ Cuộc hành trình mất hai ngày rưỡi, nó nói ở đây.  
W Đáng kinh ngạc đấy. Cô ấy đã làm gì khi đến Croatia?  
M Cô ấy phải lái xe về nhà một lần nữa!  
W Tôi nghĩ cô ấy chỉ muốn dành vài ngày cho riêng mình. Ý tôi là, tôi không nghĩ bạn có thể lái xe qua sáu quốc gia do nhầm lẫn! Ủa rồi có ai nhận ra là cô ấy đã mất tích không vậy?  
M Er... Có đấy. Nó nói ở đây: 'Trong thời gian đó, con trai của bà Moreau đã liên lạc với cảnh sát và nói với họ rằng mẹ anh ta đã biến mất. Khi các phóng viên hỏi Moreau về sự nhầm lẫn của mình, cô ấy nói với họ rằng cô ấy không suy nghĩ gì nhiều và không thực sự nhận ra điều gì đang diễn ra.’  
W Đó là những gì cô ấy nói bây giờ. Nhưng theo quan điểm của tôi thì chắc là cô ấy đã bịa ra toàn bộ câu chuyện về định vị vệ tinh.  
M Cũng không chắc. Tôi đoán là có hàng trăm người đi nhầm chỗ vì định vị vệ tinh của họ. Khi bạn đang theo dõi định vị vệ tinh, bạn sẽ chả nghĩ được gì nữa luôn.  
W Tôi biết... nhưng bạn không thể nào lái xe trong hai ngày rưỡi được. Thật nực cười!  
  
**3 (trang 63 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Listening Strategy. Then listen again and decide whether each sentence below is a fact or an opinion. Which words introduce the opinions? (Đọc Chiến lược nghe. Sau đó nghe lại và quyết định xem mỗi câu dưới đây là một sự thật hay một ý kiến. Những từ nào giới thiệu các ý kiến?)  
Track 2-18  
1. Sabine Moreau began her journey in Belgium.  
2. She travelled through six different countries before arriving in Croatia.  
3. She wanted to spend a couple of days on her own.  
4. Her son contacted the police.  
5. Ms Moreau invented the story about following her satnav by mistake.  
6. Hundreds of people follow their satnavs without thinking and end up at the wrong destination.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. fact  
  
  
2. fact  
  
  
3. opinion  
  
  
  
  
4. fact  
  
  
5. opinion  
  
  
6. opinion  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Sabine Moreau bắt đầu cuộc hành trình của mình ở Bỉ.  
2. Cô ấy đã đi qua sáu quốc gia khác nhau trước khi đến Croatia.  
3. Cô ấy muốn dành vài ngày cho riêng mình.  
4. Con trai cô đã liên lạc với cảnh sát.  
5. Cô Moreau bịa ra câu chuyện về việc vô tình theo dõi satnav của mình.  
6. Hàng trăm người đi theo vệ tinh của họ mà không suy nghĩ và cuối cùng đến sai điểm.  
  
**4 (trang 63 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Work in pairs. Match three of the gadgets in the list with photos A-C below. Check that you understand the meaning of all the other words. (Làm việc theo cặp. Ghép ba tiện ích trong danh sách với ảnh A-C bên dưới. Kiểm tra xem bạn có hiểu nghĩa của tất cả các từ còn lại không)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
**Picture A**  
  
  
**Picture B**  
  
  
**Picture C**  
  
  
  
  
smartwatch   
  
  
digital radio   
  
  
games console  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
bluetooth headset: tai nghe bluetooth  
bluetooth speaker: loa bluetooth  
camcorder: máy quay phim  
memory stick: thẻ nhớ  
MP3 Player: máy nghe nhạc  
satnav: định vị vệ tinh  
smartphone: điện thoại thông minh  
table: máy tính bảng  
  
**5 (trang 63 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to four dialogues. Which gadgets from exercise 4 are mentioned in each one? (Nghe bốn cuộc đối thoại. Những đồ dùng nào từ bài tập 4 được nhắc đến trong mỗi bài?)  
Track 2-19  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. smartphone  
  
  
2. satnav  
  
  
3. MP3 player  
  
  
4. camcorrder  
  
  
  
  
**Nội dung bài nghe:**  
1.  
C Hi. I wonder if you can help me?  
A Sure. What’s the problem?  
C My smartphone is locked. If I put the passcode in, nothing happens.  
A Right. Can I see?  
C Yes. Look: 5-2-6-1. Nothing.  
A Hmm. This phone automatically locks if an incorrect passcode is entered three times. Are you sure you’ve got the right passcode?  
C Yes, I’m sure. But my three-year-old son was playing with it this morning...  
A Ah, well that could be the problem. I expect he’s pressed some keys and locked your phone. Anyway, I’m afraid I can’t help you. We can’t unlock phones here. You need to contact your phone network. They’re the only people who can unlock it.  
C How long does it take?  
A It’s hard to say. I reckon you should allow at least three or four days.  
C Oh dear! That’s quite a long time. Are you sure you can’t do anything to help me?  
A I’m afraid not.  
2.  
M Can I help you?  
W Oh, yes. Do you live around here?  
M You could say that. That’s my house!  
W I’m trying to find the Victoria Hotel. My satnav says it’s up this road...  
M Butthisisn’taroad.Youcanseethat!Andyou’reruining my grass!  
W Are you sure this isn’t the Victoria Hotel?  
M Of course I’m sure! I live here!!  
W Oh, how annoying. All right, I’ll turn around.  
M Don’t turn around, you’ll ruin the plants. Just go backwards.  
W All right. Look, it isn’t my fault. I’m just following the satnav. Do you know where the hotel is?  
M I think there’s a hotel around the next corner. But it isn’t called the Victoria Hotel. It’s the Empire Hotel.  
W The Empire Hotel. That’s the one!  
M You said the Victoria.  
W I know, but I’m pretty sure it’s called the Empire. Thank you. Bye!  
M Don’t drive over my ... roses.  
3.  
G Have you been using my MP3 player?  
B Er ... no.  
G Yes, you have!  
B Well, maybe once or twice. How do you know?  
G Because all the songs are different!  
B I added a few songs, you’re right. Do you like them?  
G Not really. Why did you erase all my songs?  
B I didn’t erase anything. I just copied about ten new songs onto it.  
G You did erase them. Look – there are only ten songs on here now, and they’re yours. Mine aren’t here.  
B Oh, I’m sorry. Never mind – you’ve got a back-up of your songs on your computer, haven’t you?  
G No, I haven’t! I loaded them onto the MP3 player from a friend’s tablet.  
B That’s stealing.  
G It isn’t stealing. He said it was OK.  
B I don’t mean stealing from your friend. I mean stealing from the people who made the songs. It’s called copyright theft and it’s damaging...  
G Look, that isn’t the point! Don’t use my MP3 player without asking!  
4.  
D You were great. I didn’t know you could dance so well!  
G Thanks, Dad. Did you video any of it?  
D Yes, I did. I used my new camcorder.  
G Ooh. Let me see.  
D There should be four or five clips.  
G These are all clips of a football match!  
D Oh. I recorded those yesterday. I wonder what happened.  
G Basically, you didn’t record anything at all tonight.  
D I tried to! Actually, it did keep giving mea message - something about ‘memory full’. I wasn’t sure what it meant.  
G It means the memory is full.  
D So, what do I do about that?  
G Nevermind. Actually, all the members of the castare getting together a bit later to celebrate the end of the show. I’ll talk to people there. Maybe somebody else videoed it.  
D I hope so. I think the man next to me had a camcorder too.  
G OK. Anyway... Thanks for coming. Glad you enjoyed it!  
**Hướng dẫn dịch:**  
1.  
C Xin chào. Tôi tự hỏi nếu bạn có thể giúp tôi chút không?  
A Chắc chắn rồi. Có vấn đề gì vậy ạ?  
C Điện thoại thông minh của tôi bị khóa. Tôi nhập mật mã vào, không có gì xảy ra.  
A À vâng. Tôi xem được chứ?  
C Được. Nhìn này: 5-2-6-1. Không có gì xảy ra cả.  
A Hừm. Điện thoại này sẽ tự động khóa nếu nhập sai mật khẩu ba lần. Bạn có chắc mình đã nhập đúng mật khẩu không?  
C Vâng, tôi chắc chắn. Nhưng đứa con trai ba tuổi của tôi đã chơi với nó sáng nay...  
A À, có thể đó chính là vấn đề đấy. Tôi cho rằng em bé đã nhấn một số phím và khóa điện thoại của bạn. Dù sao, tôi sợ rằng tôi không thể giúp bạn. Chúng tôi không thể mở khóa điện thoại ở đây. Bạn cần liên hệ với hãng điện thoại của mình. Họ là những người duy nhất có thể mở khóa nó.  
C Mất bao lâu?  
A Thật khó để nói. Tôi nghĩ bạn nên cho phép ít nhất ba hoặc bốn ngày.  
C Ôi! Lâu thật đấy. Bạn chắc là bạn không thể làm bất cứ điều gì để giúp tôi chứ?  
A Tôi e là không.  
2.  
M Tôi có thể giúp gì cho cô không?  
W Ồ, vâng. Anh có sống quanh đây không?  
M Có đấy. Đó là nhà của tôi!  
W Tôi đang cố tìm khách sạn Victoria. Định vị của tôi nói rằng nó ở trên con đường này...  
M Nhưng đây không phải là một con đường. Cô thấy đấy! Và cô đang làm hỏng cỏ của tôi!  
W Anh có chắc đây không phải là khách sạn Victoria không?  
M Tất nhiên tôi chắc chắn! Tôi sống ở đây mà!!  
W Ôi phiền thật đấy. Được rồi, tôi sẽ quay lại.  
M Đừng quay lại, cô sẽ làm hỏng cây mất. Chỉ cần đi ngược lại thôi.  
W Được rồi. Nghe này, đó không phải là lỗi của tôi. Tôi chỉ theo dõi định vị thôi. Anh có biết khách sạn ở đâu không?  
M Tôi nghĩ có một khách sạn ở góc phố tiếp theo. Nhưng nó không được gọi là khách sạn Victoria. Đó là khách sạn Empire.  
W Khách sạn Empire. Chính nó.  
M Cô đã nói Victoria.  
W Tôi biết, nhưng tôi khá chắc chắn rằng nó được gọi là Đế chế gì đấy. Cảm ơn nha. Tạm biệt!  
M Đừng có mà lái xe qua ... hoa hồng của tôi.  
3.  
G Bạn có dùng máy nghe nhạc MP3 của tôi không vậy?  
B Ơ ... không.  
G Có mà!  
B Ờ thì, có lẽ một hoặc hai lần. Làm sao bạn biết chứ?  
G Bởi vì tất cả các bài hát khác hẳn!  
B Tôi đã thêm một vài bài hát, đúng rồi đấy. Bạn có thích chúng không?  
G Không thích lắm. Mà sao bạn xóa tất cả các bài hát của tôi?  
B Tôi không xóa cái gì hết. Tôi chỉ sao chép khoảng mười bài hát mới vào đó thôi.  
G Bạn đã xóa còn gì. Nhìn này - hiện tại chỉ có mười bài hát của bạn ở đây. Mấy bài hát của tôi không có ở đây.  
B Ôi, tôi xin lỗi. Đừng giận mà - bạn đã sao lưu các bài hát của mình trên máy tính phải không?  
G Không! Tôi đã tải chúng vào máy nghe nhạc MP3 từ máy tính bảng của một người bạn đấy  
B Ủa đó là ăn cắp mà.  
G Không phải ăn cắp. Cấu ấy nói nó không sao.  
B Ý tôi không phải là ăn cắp từ bạn của bạn. Ý tôi là ăn cắp từ những người đã tạo ra các bài hát. Nó được gọi là hành vi trộm cắp bản quyền và nó gây tổn hại...  
G Nhưng mà, đó không phải là vấn đề! Đừng có mà sử dụng máy nghe nhạc MP3 của tôi mà không có sự cho phép nữa đi!  
4.  
D Con giỏi lắm. Bố không biết là con có thể nhảy tốt như vậy đấy!  
G Cảm ơn bố. Bố có quay lại video nào không ạ?  
D Có đấy. Bố đã sử dụng máy quay phim mới của bố.  
G Chà. Con xem với.  
D Có bốn hoặc năm video gì đó.  
G Nhưng đây đều là video của một trận đấu bóng đá mà bố!  
G Ô. Hôm qua bố có quay video lại mà nhỉ. Không biết bị gì nữa.  
G Về cơ bản, bố chả ghi lại bất cứ điều gì tối nay cả.  
D Bố đã cố! Thực ra thì, nó đã liên tục hiện thông báo – cái gì mà 'bộ nhớ đầy'. Bố không chắc nó có nghĩa là gì.  
G Có nghĩa là bộ nhớ đầy.  
D Vậy bố phải làm gì với nó?  
G Không sao. Thực ra, tất cả các thành viên của đài sẽ tụ tập lại với nhau muộn hơn một chút để ăn mừng kết thúc chương trình. Con sẽ nói chuyện với mọi người ở đó. Có lẽ ai đó khác đã quay video lại.  
D Bố mong là vậy. Bố nghĩ rằng người đàn ông bên cạnh bố cũng có một cái máy quay phim.  
G Vâng. Dù sao... Cảm ơn vì bố đã đến. Con mừng vì bố thích nó!  
  
**6 (trang 63 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen again. Choose the correct answers (a-c). (Lắng nghe một lần nữa. Chọn câu trả lời đúng (a-c)  
1. It is a fact, not an opinion, that the problem  
a. was caused by a child.  
b. cannot be solved in the shop.  
c. will take several days to solve.  
2. Where does the dialogue take place?  
a. Outside the man’s house  
b. Outside the Victoria Hotel  
c. Outside the Empire Hotel  
3. Why is the girl angry with the boy?  
a. He won't let her use his MP3 player.  
b. He accused her of stealing something from a friend.  
c. He accidentally deleted something that she wanted.  
4. The dialogue takes place a short while before  
a. a dance performance.  
b. a football match.  
c. a social event.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. b  
  
  
2. a  
  
  
3. c  
  
  
4. c  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Đó là sự thật chứ không phải ý kiến rằng vấn đề không thể giải quyết được trong cửa hàng.  
2. Cuộc đối thoại diễn ra ở đâu?  
- Bên ngoài nhà của người đàn ông  
3. Tại sao con gái lại giận con trai?  
- Anh ấy vô tình xóa mất thứ mà cô ấy muốn.  
4. Cuộc đối thoại diễn ra một thời gian ngắn trước một sự kiện xã hội.  
  
**7 (trang 63 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING KEY PHRASES Choose one of the questions below and discuss it with your partner. Use the phrases to help you. (Chọn một trong những câu hỏi dưới đây và thảo luận với đối tác của bạn. Sử dụng các cụm từ để giúp bạn)  
1. Doyou think people depend too much on technology? Give examples.  
2. Do you think any of the gadgets in exercise 4 will have disappeared fifty years from now? Explain your opinion.  
3. Do you think it’s wrong to copy songs and films from friends rather than buying them? Why? / Why not?  
**Gợi ý:**  
A: Do you think people depend too much on technology?  
B: In my opinion, people rely too much on technology these days. What do you think?  
A: I agree. For example, a lot of people use their phones for everything, from checking the time to ordering food.  
B: Yes, and people can't seem to function without their phones. It's like they're addicted to them.  
A: That's true. I think it's important to have a balance and not let technology control our lives.  
B: I completely agree. I think it's important to disconnect from technology once in a while and enjoy the real world around us.  
A: Definitely. It's important to remember that technology is a tool, not a replacement for our real-life experiences.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Bạn có nghĩ rằng mọi người phụ thuộc quá nhiều vào công nghệ không?.  
B: Theo tôi, ngày nay mọi người phụ thuộc quá nhiều vào công nghệ. Bạn nghĩ sao?  
A: Tôi đồng ý. Ví dụ, rất nhiều người sử dụng điện thoại của họ cho mọi việc, từ xem giờ đến đặt đồ ăn.  
B: Vâng, và mọi người dường như không thể hoạt động nếu không có điện thoại. Nó giống như họ nghiện chúng.  
A: Đúng vậy. Tôi nghĩ điều quan trọng là phải có sự cân bằng và không để công nghệ kiểm soát cuộc sống của chúng ta.  
B: Tôi hoàn toàn đồng ý. Tôi nghĩ điều quan trọng là thỉnh thoảng ngắt kết nối với công nghệ và tận hưởng thế giới thực xung quanh chúng ta.  
A: Chắc chắn rồi. Điều quan trọng cần nhớ là công nghệ là một công cụ, không phải là sự thay thế cho những trải nghiệm thực tế của chúng ta.  
**Unit 5D. Grammar (trang 64)**  
**1 (trang 64 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the dialogue. Who has a problem with their phone: Freya, Archie or both? Explain your answer. (Đọc đoạn hội thoại. Ai gặp sự cố với điện thoại của họ: Freya, Archie hay cả hai? Giải thích câu trả lời của bạn)  
Freya: I can’t find my camera, Archie.  
Archie: There it is. It’s under your bag. Why do you have to bring it to class?  
Freya: I must take it to my photography class today. By the way, I didn’t understand that email you sent me yesterday.  
Archie: I didn't send any emails yesterday.  
Freya: Well, you might have sent it earlier. But I got it yesterday.  
Archie: I can’t have sent you an email. My phone hasn't been working for a week.  
Freya: Somebody must have used your account. The email had a link to a competition, but when I clicked on it, nothing happened.  
Archie: Oh no! You shouldn't have clicked on the link. You've possibly downloaded some malware onto your phone.  
Freya: That's terrible! You should have warned me earlier.  
Archie: I didn’t know! Anyway, you might not have downloaded anything. It’s possible that you were lucky. You just need to wait and see.  
Freya: Anyway, you need to warn your other friends. That email could have gone to everybody in your address book!  
**Hướng dẫn dịch:**  
Freya: Tôi không tìm thấy máy ảnh của mình, Archie.  
Archie: Nó đây rồi. Nó ở dưới túi của bạn. Tại sao lại phải mang nó đến lớp?  
Freya: Hôm nay tôi phải mang nó đến lớp học nhiếp ảnh. Nhân tiện, tôi không hiểu email bạn gửi cho tôi ngày hôm qua.  
Archie: Hôm qua tôi không gửi email nào cả.  
Freya: Ồ, lẽ ra bạn nên gửi nó sớm hơn. Nhưng tôi đã nhận được nó ngày hôm qua.  
Archie: Tôi không thể gửi email cho bạn được. Điện thoại của tôi đã không hoạt động được một tuần rồi.  
Freya: Chắc hẳn ai đó đã sử dụng tài khoản của bạn. Email có liên kết đến một cuộc thi nhưng khi tôi nhấp vào nó thì không có gì xảy ra.  
Archie: Ồ không! Bạn không nên nhấp vào liên kết. Có thể bạn đã tải một số phần mềm độc hại xuống điện thoại của mình.  
Freya: Thật kinh khủng! Lẽ ra bạn nên cảnh báo tôi sớm hơn.  
Archie: Tôi không biết! Dù sao đi nữa, bạn có thể chưa tải xuống bất cứ thứ gì. Có thể bạn đã may mắn. Bạn chỉ cần chờ xem.  
Freya: Dù sao thì cậu cũng cần phải cảnh báo những người bạn khác của mình. Email đó có thể đã đến tay tất cả mọi người trong sổ địa chỉ của bạn!  
  
**2 (trang 64 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: PRONUNCIATION Listen to the dialogue. How is 'have' pronounced? (Lắng nghe cuộc hội thoại. 'have' được phát âm như thế nào?)  
Track 2-20  
**Đáp án:**  
‘have’  
- strong /hæv/  
- weak /həv/  
  
**3 (trang 64 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box. Underline must / have to + infinitive in the dialogue. Then complete the following sentences using 'must', 'mustn’t', 'have to', 'don’t have to'. (Đọc Learn this! Gạch dưới must/have to + infinitive trong đoạn hội thoại. Sau đó hoàn thành các câu sau sử dụng 'must', 'mustn't', 'have to', 'don’t have to')  
1. A hotel receptionist \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ be good at communication.  
2. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ pay for the tickets in advance.  
3. Examinees \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ switch off all modern gadgets during the exams.  
4. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ leave litter lying around.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. must  
  
  
2. have to  
  
  
3. must  
  
  
4. musn’t  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
- must + Vinf: phải  
- must not + Vinf: không được  
- have to + Vinf: phải  
- don’t have to + Vinf: không cần  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Lễ tân khách sạn phải giỏi giao tiếp.  
2. Bạn phải trả tiền vé trước.  
3. Thí sinh phải tắt tất cả các thiết bị hiện đại trong khi thi.  
4. Không được để rác vương vãi khắp nơi.  
  
**4 (trang 64 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box. Underline the past modal verbs in the dialogue in exercise 1. (Đọc hộp Learn this!. Gạch dưới các động từ khuyết thiếu trong quá khứ trong đoạn hội thoại ở bài tập 1)  
  
**5 (trang 64 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: USE OF ENGLISH Complete the second sentence so that it means the same as the first. Include the word in brackets. (Hoàn thành câu thứ hai sao cho nghĩa giống như câu thứ nhất. Bao gồm từ trong ngoặc)  
1. It was a bad idea for you to lend Jake your phone. (shouldn't)  
You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Jake your phone.  
2. It’s possible that Fraser deleted your messages by accident. (could)  
Fraser \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ by accident.  
3. The only possible explanation is that you sent that email to the wrong person. (must)  
You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the wrong person.  
4. It’s possible that I didn’t dial the correct number. (may)  
I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the correct number.  
5. Leaving your phone on was a bad idea. (should)  
You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your phone off.  
6. It’s not possible that Tom phoned Kim. (can’t)  
Tom \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Kim.  
**Đáp án:**  
1. You shouldn't have lent Jake your phone.  
2. Fraser could have deleted your messages by accident.  
3. You must have sent that email to the wrong person.  
4. I may not have dialed the correct number.  
5. You should have turned your phone off.  
6. Tom can't have phoned Kim.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Lẽ ra bạn không nên cho Jake mượn điện thoại.  
2. Fraser có thể đã vô tình xóa tin nhắn của bạn.  
3. Chắc hẳn bạn đã gửi nhầm email đó.  
4. Có thể tôi đã gọi nhầm số.  
5. Lẽ ra bạn nên tắt điện thoại đi.  
6. Tom không thể gọi điện cho Kim được.  
  
**6 (trang 64 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Describe the photo. Say what might / must / can’t have happened. (Làm việc theo cặp. Mô tả bức ảnh. Nói điều gì có thể/ phải/ không thể xảy ra)  
  
**Gợi ý:**  
A: Hey! Do you see this photo? There's a phone on a bench in the park.  
B: Yeah, I see it. What do you think happened?  
A: Well, someone might have left it there accidentally.  
B: Or they must have intentionally left it there while they went for a run or something.  
A: It can't have been there for too long, though, or someone would have taken it.  
B: Right, or maybe the owner came back to get it.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Này, bạn có thấy bức ảnh này không? Có một chiếc điện thoại trên băng ghế trong công viên.  
B: Vâng, tôi thấy rồi. Bạn nghĩ chuyện gì đã xảy ra?  
A: Chà, ai đó có thể đã vô tình để quên nó ở đó.  
B: Hoặc chắc hẳn họ đã cố tình để nó ở đó trong khi chạy bộ hay gì đó.  
A: Tuy nhiên, nó không thể ở đó quá lâu, nếu không ai đó đã lấy nó.  
B: Đúng, hoặc có thể chủ sở hữu đã quay lại để lấy nó.  
**Unit 5E. Word Skills (trang 65)**  
**1 (trang 65 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Which of these activities do you spend a lot of time doing? How often do you do them? (Làm việc theo cặp. Bạn dành nhiều thời gian cho hoạt động nào trong số những hoạt động này? Bạn làm chúng bao lâu một lần?)  
- Checking your phone for messages  
- Taking photos of yourself  
- Browsing social networking sites  
- Playing video games  
**Gợi ý:**  
A: I spend a lot of time browsing social networking sites. I usually do it every day for about an hour or so.  
B: For me, I spend a lot of time playing video games. I usually play for a few hours each day, especially on weekends.  
A: I also spend a lot of time checking my phone for messages. I usually do it several times throughout the day, especially when I'm waiting for something or have some free time.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Tôi dành nhiều thời gian tìm các trang mạng xã hội. Tôi thường làm điều đó mỗi ngày trong khoảng một giờ hoặc lâu hơn.  
B: Đối với tôi, tôi dành nhiều thời gian để chơi trò chơi điện tử. Tôi thường chơi vài giờ mỗi ngày, đặc biệt là vào cuối tuần.  
A: Tôi cũng dành nhiều thời gian kiểm tra điện thoại để tìm tin nhắn. Tôi thường làm điều đó nhiều lần trong ngày, đặc biệt là khi tôi đang chờ đợi điều gì đó hoặc có thời gian rảnh.  
  
**2 (trang 65 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the messages between a father and his son. Do you think the son was addicted to playing video games? Find evidence for your opinion. (Đọc những tin nhắn giữa một người cha và con trai của mình. Bạn có nghĩ rằng con trai đã nghiện chơi trò chơi điện tử? Tìm bằng chứng cho ý kiến ​​của bạn)  
Dad, I’m interested in playing video games, you know. However, you are always unhappy with that. You get curious about the types of game I play. You're afraid that I'll be addicted to it. You're worried about the amount of time I spend online. Although I'm a teenager, I’m aware of what I should do. I'm responsible enough for my studying. You see, I'm always successful in maths and English. I love you, Dad.  
Dear my boy, I feel dissatisfied with your staying up late playing video games. I’m sometimes shocked at your words when I remind you to do homework. I know you're good at maths and English, but I think you need to spend more time playing sports. And don’t be too sensitive to my advice. How about a game of badminton with me next Saturday evening? Lots of love.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bố biết đấy, con thích chơi trò chơi điện tử. Tuy nhiên, bạn luôn không hài lòng với điều đó. Bạn tò mò về các loại trò chơi tôi chơi. Anh sợ em sẽ nghiện nó. Bạn đang lo lắng về lượng thời gian tôi dành cho việc trực tuyến. Mặc dù tôi còn là một thiếu niên nhưng tôi biết mình nên làm gì. Tôi có đủ trách nhiệm với việc học của mình. Bạn thấy đấy, tôi luôn thành công ở môn toán và tiếng Anh. Con yêu bố.  
Chàng trai thân mến của tôi, tôi cảm thấy không hài lòng với việc bạn thức khuya chơi trò chơi điện tử. Đôi khi tôi bị sốc trước lời nói của bạn khi nhắc bạn làm bài tập. Tôi biết bạn giỏi toán và tiếng Anh nhưng tôi nghĩ bạn cần dành nhiều thời gian hơn để chơi thể thao. Và đừng quá nhạy cảm với lời khuyên của tôi. Chơi cầu lông với tôi vào tối thứ Bảy tới nhé? Rất nhiều tình yêu.  
**Đáp án:**  
Yes, I think the son was addicted to playing video games.  
**Giải thích:**  
Thông tin: “I feel dissatisfied with your staying up late playing video games. I'm sometimes shocked at your words when I remind you to do homework.” (Cha cảm thấy không hài lòng với việc con thức khuya chơi điện tử. Đôi khi cha bị sốc trước những lời nói của con khi cha nhắc con làm bài tập về nhà.)  
  
**3 (trang 65 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box. Then underline these adjectives in the messages. Which prepositions follow them? (Đọc Learn this. Sau đó gạch chân những tính từ này trong các tin nhắn. Giới từ nào theo sau chúng?)  
  
**Đáp án:**  
- addicted + to: nghiện  
- aware + of: nhận thức về  
- curious + about: tò mò về  
- dissatisfied + with: không hài lòng với  
- good + at: giỏi về  
- interested + in: hứng thú về  
- successful + at: thành công với  
- responsible + for: chịu trách nhiệm cho  
- sensitive + to: nhạy cảm với  
- shocked + at: sốc về  
- worried + about: lo lắng về  
- unhappy + with: không vui với  
  
**4 (trang 65 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Circle the correct prepositions to go with these adjectives. Use a dictionary to help you. (Khoanh tròn các giới từ đúng để đi với các tính từ này. Sử dụng một từ điển để giúp bạn)  
1. harmful for / to  
2. angry about / for  
3. obsessed of / with  
4. similar at / to  
5. pleased to / with  
6. familiar in / with  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. to  
  
  
2. about  
  
  
3. with  
  
  
4. to  
  
  
5. with  
  
  
6. with  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
- harmful to: có hại cho  
- angry about: tức giận về  
- obsessed with: bị ám ảnh với  
- similar to: tương tự như  
- pleased with: hài lòng với  
- familiar with: quen thuộc với  
  
**5 (trang 65 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: USE OF ENGLISH Complete the text with the correct prepositions. All of the adjectives are in exercises 2 - 4. (Hoàn thành văn bản với các giới từ chính xác. Tất cả các tính từ đều có trong bài tập 2 - 4)  
A teenager in the UK, Danny Bowman, became addicted (1) \_\_\_\_\_ ‘selfies’ and spent up to ten hours a day taking around 200 photos of himself with his phone. This was a true case of addiction: it was harmful (2) \_\_\_\_\_ his education and his friendships and responsible (3) \_\_\_\_\_ several health problems. Experts are aware (4) \_\_\_\_\_ the condition and say it is becoming more and more common. Danny first posted selfies on Facebook when he was fifteen and soon became obsessed (5) \_\_\_\_\_ reading his friends’ comments. Although he was pleased (6) \_\_\_\_\_ many of the things his friends wrote, he was also very sensitive (7) \_\_\_\_\_ criticism. Before long, he was feeling very dissatisfied (8) \_\_\_\_\_ his appearance. He took more and more photos of himself. His parents became very worried (9) \_\_\_\_\_ his behaviour. Because they were both mental health nurses, they were familiar (10) \_\_\_\_\_ addictions. They knew that Danny needed help. Now, after months of hospital treatment, Danny has been successful (11) \_\_\_\_\_ beating his addiction. But it’s a growing problem, with many other cases similar (12) \_\_\_\_\_ Danny’s.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. to  
  
  
2. to  
  
  
3. for  
  
  
4. of  
  
  
  
  
5. with  
  
  
6. with  
  
  
7. to  
  
  
8. with  
  
  
  
  
9. about  
  
  
10. with  
  
  
11. in  
  
  
12. to  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Danny Bowman, một thiếu niên ở Anh, nghiện chụp ảnh 'tự sướng' và dành tới 10 giờ mỗi ngày để chụp khoảng 200 bức ảnh của mình bằng điện thoại. Đây là một trường hợp nghiện thực sự: nó có hại cho việc học hành và tình bạn của anh ấy và là nguyên nhân cho một số vấn đề sức khỏe. Các chuyên gia biết về tình trạng này và nói rằng nó ngày càng trở nên phổ biến hơn. Lần đầu tiên Danny đăng ảnh selfie lên Facebook là khi anh mười lăm tuổi và nhanh chóng bị ám ảnh bởi việc đọc bình luận của bạn bè. Mặc dù hài lòng với nhiều điều bạn bè viết, nhưng anh ấy cũng rất nhạy cảm trước những lời chỉ trích. Chẳng bao lâu sau, anh cảm thấy rất không hài lòng với ngoại hình của mình. Anh chụp ngày càng nhiều ảnh của mình. Cha mẹ anh trở nên rất lo lắng lo lắng về hành vi của anh. Bởi vì họ là y tá về sức khỏe tâm thần, họ đã quen thuộc với những cơn nghiện. Họ biết rằng Danny cần giúp đỡ. Giờ đây, sau nhiều tháng điều trị tại bệnh viện, Danny đã cai nghiện thành công ở tuổi 11. Nhưng đó là một vấn đề ngày càng gia tăng, với nhiều trường hợp khác tương tự như trường hợp của Danny.  
  
**6 (trang 65 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Tell your partner about something that you are (or have been) (Làm việc theo cặp. Nói với bạn của bạn về điều gì đó mà bạn đang (hoặc đã từng)  
  
  
  
  
1. successful in  
  
  
2. satisfied with  
  
  
3. good at  
  
  
4. angry about  
  
  
  
  
**Gợi ý:**  
1. I was really successful in my recent music exam.  
2. I'm satisfied with my decision to start exercising regularly.  
3. I'm good at playing the guitar.  
4. I was angry about the way my boss spoke to me during our meeting yesterday.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tôi đã thực sự thành công trong kỳ thi âm nhạc gần đây.  
2. Tôi hài lòng với quyết định bắt đầu tập thể dục thường xuyên của mình.  
3. Tôi chơi ghi-ta giỏi.  
4. Tôi tức giận về cách sếp nói chuyện với tôi trong cuộc họp ngày hôm qua.  
**Unit 5F. Reading (trang 66, 67)**  
**1 (trang 66 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Read the conversation between a human and a computer, guess which is the human. (Đọc đoạn hội thoại giữa con người và máy tính, đoán xem ai là con người)  
A. Hello there.  
B. How are you?  
A. I am doing very well. How are you?  
B. Fine.  
A. Glad to hear it. What’s for today?  
B. Nothin’.  
A. Fair enough. What do you want to study?  
B. I dunno.  
A. You don’t know what you want to study?! Lazy humans!  
B. Say what I need to study.  
A. You have not yet told me what you want to study.  
**Đáp án:**  
I guess A is the computer and B is a human. (Tôi đoán A là máy tính và B là con người.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
A. Xin chào bạn.  
B. Bạn khỏe không?  
A. Tôi đang làm rất tốt. Bạn có khỏe không?  
B. Được rồi.  
A. Rất vui được nghe điều đó. Hôm nay có gì?  
B. Không có gì cả.  
A. Đủ công bằng. Bạn muốn học cái gì?  
B. Tôi không biết.  
A. Bạn không biết mình muốn học gì?! Con người lười biếng!  
B. Nói những gì tôi cần học.  
A. Bạn vẫn chưa nói cho tôi biết bạn muốn học gì.  
  
**2 (trang 66 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Now scan the article. Which of the following is the main idea? (Bây giờ đọc bài viết. Điều nào sau đây là ý chính?)  
a. Ann Sullutor — a typical day at work  
b. Ann Sullutor — a multitasking companion  
This conversation is between a visually-impaired student, Nick, and his digital tutor named Ann Sullutor.  
Ann Sullutor is the brainchild of a 22nd century scientist modelled on and named after the dedicated tutor of Helen Keller. You can have conversations with Ann Sullutor via a wristwatch or any piece of jewellery. The idea of the digital tutor was to help disabled children study in mainstream schools.  
Early in the morning, Ann Sullutor wakes up from a full charge of energy, ready for a 20-hour non-stop working day. Nick is quite independent in familiar situations, but if he comes across something unexpected, he can turn to Ann Sullutor for help by using his voice to control the watch on this wrist. Similarly, if he is in an unfamiliar place, he can get directions from Ann through a tiny set of earphones. In an emergency, for example, if there is an obstacle or unexpected vehicle, Nick receives a tiny vibration as a warning. Ann sends reports to the child’s parents on a regular basis or on demand.  
Registered in the school system and equipped with an immense database, Ann can easily keep track of Nick's schedule and curriculum. During class, Ann gives off a warning beep when Nick is distracted, quicky converts the new material into braille or dictates what the teacher has just written on board. Ann is there to bridge the gap between Nick and his classmates. In Nick’s individual sessions, Ann suggests lessons depending on his preference and ability. She can adapt the lesson to aid Nick’s learning process, but she doesn't jump in immediately to offer him a hand. Nick has to work on his own for a while before Ann makes a few suggestions. She may even ask Nick to read some extra materials to get a grasp of the topic. Nick often complains about Ann’s persistence and strictness. In his fury, Nick sometimes does wish to turn Ann off for a while, which can only be done by his parents.  
Ann Sullutor is much more than a beautifully-designed gadget for a visually-impaired child. She can make a perfect companion to any child that needs a tutor or a friend to talk with.  
**Đáp án:** a  
**Hướng dẫn dịch:**  
Cuộc trò chuyện này diễn ra giữa Nick, một sinh viên khiếm thị và gia sư kỹ thuật số của cậu ấy tên là Ann Sullutor.  
Ann Sullutor là đứa con tinh thần của một nhà khoa học thế kỷ 22 được mô phỏng theo và đặt tên theo người gia sư tận tâm của Helen Keller. Bạn có thể trò chuyện với Ann Sullutor qua đồng hồ đeo tay hoặc bất kỳ món đồ trang sức nào. Ý tưởng của gia sư kỹ thuật số là giúp trẻ em khuyết tật học tập tại các trường học chính thống.  
Sáng sớm, Ann Sullutor thức dậy sau khi nạp đầy năng lượng, sẵn sàng cho một ngày làm việc 20 tiếng không ngừng nghỉ. Nick khá độc lập trong những tình huống quen thuộc, nhưng nếu gặp phải điều gì đó bất ngờ, anh có thể nhờ Ann Sullutor giúp đỡ bằng cách dùng giọng nói của mình để điều khiển chiếc đồng hồ trên cổ tay này. Tương tự, nếu anh ấy ở một nơi xa lạ, anh ấy có thể nhận chỉ đường từ Ann thông qua một bộ tai nghe nhỏ. Ví dụ, trong trường hợp khẩn cấp, nếu có chướng ngại vật hoặc phương tiện bất ngờ, Nick sẽ nhận được một rung động nhỏ để cảnh báo. Ann gửi báo cáo cho cha mẹ của đứa trẻ một cách thường xuyên hoặc theo yêu cầu.  
Đã đăng ký vào hệ thống trường học và được trang bị cơ sở dữ liệu khổng lồ, Ann có thể dễ dàng theo dõi lịch trình và chương trình giảng dạy của Nick. Trong giờ học, Ann phát ra tiếng bíp cảnh báo khi Nick mất tập trung, nhanh chóng chuyển tài liệu mới sang chữ nổi hoặc đọc chính tả những gì giáo viên vừa viết lên bảng. Ann ở đó để thu hẹp khoảng cách giữa Nick và các bạn cùng lớp. Trong các buổi học riêng của Nick, Ann gợi ý các bài học tùy theo sở thích và khả năng của anh ấy. Cô ấy có thể điều chỉnh bài học để hỗ trợ quá trình học tập của Nick, nhưng cô ấy không lao vào giúp đỡ anh ấy ngay lập tức. Nick phải tự mình làm việc một thời gian trước khi Ann đưa ra một vài gợi ý. Cô ấy thậm chí có thể yêu cầu Nick đọc thêm một số tài liệu để nắm bắt được chủ đề. Nick thường phàn nàn về tính kiên trì và nghiêm khắc của Ann. Trong cơn tức giận, Nick đôi khi muốn tắt Ann một lúc, điều này chỉ có bố mẹ anh mới có thể làm được.  
Ann Sullutor không chỉ là một thiết bị được thiết kế đẹp mắt dành cho trẻ khiếm thị. Cô ấy có thể là người bạn đồng hành hoàn hảo cho bất kỳ đứa trẻ nào cần gia sư hoặc bạn bè để nói chuyện.  
  
**3 (trang 66 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Reading Strategy. Then complete these tasks. (Đọc Chiến lược đọc. Sau đó hoàn thành các nhiệm vụ này)  
1. Look at question 1 in exercise 4. Read the second paragraph of the text.  
2. Circle the correct option and identify the sentence of the paragraph which gives the answer.  
3. Which words are used in the sentence instead of the words in the correct option?  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Xem câu hỏi 1 trong bài tập 4. Đọc đoạn văn thứ hai.  
2. Khoanh tròn vào phương án đúng và xác định câu trả lời trong đoạn văn.  
3. Những từ nào được dùng trong câu thay cho những từ ở phương án đúng?  
  
**4 (trang 67 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the rest of the article. Choose the correct answers (a - d). (Đọc phần còn lại của bài viết. Chọn các câu trả lời đúng (a - d)  
1. Ann Sullutor  
a. is an invention of the 22nd century.  
b. costs a huge sum of money.  
c. takes a 20-hour energy charge.  
d. can’t be controlled orally.  
2. The inventor of Ann Sullutor  
a. takes inspiration from Helen Keller's tutor.  
b. is a dedicated tutor to visually-impaired children.  
c. has a fondness for wristwatches and jewellery.  
d. works as a teacher in mainstream schools.  
3. Nick can  
a. regularly send reports to Ann Sullutor.  
b. listen to Ann Sullutor’s instructions.  
c. switch Ann Sullutor off.  
d. always get Ann Sullutor’s help with his schoolwork immediately.  
4. The writer  
a. believes that Ann Sullutor can be of great help to a child.  
b. finds Ann Sullutor needs a lot of improvement.  
c. thinks the lessons Ann Sullutor suggests are too difficult.  
d. suggests that Ann Sullutor should be registered in the school system for the best use.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. a  
  
  
2. a  
  
  
3. b  
  
  
4. a  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: “Ann Sullutor is the brainchild of a 22nd century scientist.” (Ann Sullutor là sản phẩm trí tuệ của một nhà khoa học thế kỷ 22.)  
2. Thông tin: “Ann Sullutor is the brainchild of a 22nd century scientist modelled on and named after the dedicated tutor of Helen Keller.” (Ann Sullutor là sản phẩm trí tuệ của một nhà khoa học thế kỷ 22 được mô phỏng và đặt tên theo người hướng dẫn tận tâm của Helen Keller.)  
3. Thông tin: “if he comes across something unexpected, he can turn to Ann Sullutor for help by using his voice to control the watch on this wrist.” (nếu anh ấy gặp điều gì đó bất ngờ, anh ấy có thể nhờ Ann Sullutor giúp đỡ bằng cách sử dụng giọng nói của mình để điều khiển chiếc đồng hồ đeo tay này)  
4. Thông tin: “She can make a perfect companion to any child that needs a tutor or a friend to talk with.” (Cô ấy có thể trở thành một người bạn đồng hành hoàn hảo cho bất kỳ đứa trẻ nào cần một gia sư hoặc một người bạn để nói chuyện.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Ann Sullutor là phát minh của thế kỷ 22.  
2. Nhà phát minh Ann Sullutor lấy cảm hứng từ gia sư của Helen Keller.  
3. Nick có thể nghe theo hướng dẫn của Ann Sullutor.  
4. Người viết tin rằng Ann Sullutor có thể giúp ích rất nhiều cho một đứa trẻ.  
  
**5 (trang 67 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Complete the verb—noun collocations with the nouns below. They are all in the text. (Hoàn thành các cụm động từ-danh từ với các danh từ bên dưới. Tất cả đều có trong văn bản)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. take shape  
  
  
2. assume responsibilities  
  
  
3. send reports  
  
  
  
  
4. bridge the gap  
  
  
5. offer a hand  
  
  
6. keep track  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. take shape: có hình dạng  
2. assume responsibilities: nhận trách nhiệm  
3. send reports: gửi báo cáo  
4. bridge the gap: khắc phục khoảng cách  
5. offer a hand: giúp đỡ  
6. keep track: dõi theo  
  
**6 (trang 67 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Discuss the advantages and disadvantages if you have Ann Sullutor as a companion. Then share your ideas with the class. Which idea is the best? (Làm việc theo cặp. Thảo luận về những lợi thế và bất lợi nếu bạn có Ann Sullutor làm bạn đồng hành. Sau đó chia sẻ ý tưởng của bạn với cả lớp. Ý tưởng nào là tốt nhất?)  
**Gợi ý:**  
Advantages of having Ann Sullutor as a companion:  
- Ann Sullutor can provide assistance in everyday tasks and in emergencies.  
- Ann Sullutor can offer help with schoolwork.  
- Ann Sullutor can offer directions in unfamiliar places.  
- Ann Sullutor can provide reports to parents, keeping them informed of the child's progress.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Ưu điểm khi có Ann Sullutor làm bạn đồng hành:  
- Ann Sullutor có thể hỗ trợ trong các công việc hàng ngày và trong trường hợp khẩn cấp.  
- Ann Sullutor có thể giúp đỡ bạn làm bài tập ở trường.  
- Ann Sullutor có thể đưa ra chỉ dẫn ở những nơi xa lạ.  
- Ann Sullutor có thể cung cấp báo cáo cho phụ huynh, thông báo cho họ về sự tiến bộ của trẻ.  
**Unit 5G. Speaking (trang 68)**  
**1 (trang 68 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Look at photo A of students using their tablets in a lesson. Speculate about the questions below (Nhìn vào bức ảnh A của học sinh sử dụng máy tính bảng của họ trong một bài học. Suy đoán về các câu hỏi dưới đây)  
  
1. What subject is it? (Choose from the list below.)  
2. What are they doing with their tablets?  
  
**Gợi ý:**  
1. The subject is science.  
2. They might calculating something or reading information.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Đó là chủ đề gì? (Chọn từ danh sách dưới đây.)  
- Môn khoa học.  
2. Họ đang làm gì với máy tính bảng của mình?  
- Họ có thể tính toán điều gì đó hoặc đọc thông tin.  
  
**2 (trang 68 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to a student describing photo A. Does she agree with your ideas from exercise 1? (Lắng nghe một học sinh mô tả bức ảnh A. Cô ấy có đồng ý với ý kiến ​​của bạn từ bài tập 1 không?)  
Track 2-22  
**Nội dung bài nghe:**  
This photo shows three young students in a big field. It could be a science lesson. Their teacher might have asked them to do a project about the weather. The two girls are holding tablets and the boy is checking a piece of equipment – it looks like something to do with measuring wind. The girls might be recording some results or measurements on their tablets.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bức ảnh này cho thấy 3 học sinh đang ở trên một cánh đồng lớn. Nó có thể là một bài học khoa học. Giáo viên của họ có thể đã yêu cầu họ làm một dự án về thời tiết. Hai bạn nữ đang cầm máy tính bảng và bạn nữ đang kiểm tra một thiết bị – có vẻ như nó liên quan đến việc đo gió. Các bạn nữ có thể đang ghi lại một số kết quả hoặc phép đo trên máy tính bảng của họ.  
  
**3 (trang 68 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: KEY PHRASES Listen again. Which of the phrases below does the candidate use for speculating? (Lắng nghe một lần nữa. Thí sinh sử dụng cụm từ nào dưới đây để suy đoán?)  
Track 2-22  
  
**Đáp án:** It looks like ... (Nó trông có vẻ như ...)  
  
**4 (trang 68 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Take turns to describe photo B. Include some speculation in your description. (Làm việc theo cặp. Thay phiên nhau để mô tả ảnh B. Bao gồm một số suy đoán trong mô tả của bạn)  
  
**Gợi ý:**  
Picture B shows a typical classroom in a primary school. There is a teacher standing at the front of the class, pointing at a whiteboard. The students are sitting at their desks, listening to the teacher. It looks like they are learning about something related to science or technology, as the teacher is holding a solar panel.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Hình B thể hiện một lớp học điển hình ở một trường tiểu học. Có một giáo viên đứng trước lớp, chỉ vào bảng trắng. Học sinh ngồi vào bàn nghe giáo viên giảng bài. Có vẻ như các em đang học về điều gì đó liên quan đến khoa học hoặc công nghệ khi giáo viên đang cầm một tấm pin mặt trời.  
  
**5 (trang 68 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the task above. Listen to a student doing the task. Which of the three points does he forget to mention? (Đọc nhiệm vụ trên. Nghe một học sinh làm bài. Anh ấy quên đề cập đến điểm nào trong ba điểm?)  
Track 2-23  
**Đáp án:**  
He forgot to mention typical school subjects at primary level. (Bạn ấy đã quên nhắc đến những môn học thường thấy ở cấp tiểu học.)  
**Nội dung bài nghe:**  
Boy: The common theme in the photos is education. Both photos show a lesson of some kind. And in both photos, there are three students. They look quite young, so they’re probably primary school students. In the first photo, the students are outside, whereas in the second photo, they’re in a classroom. There might be other students in the same classroom, but we can’t see them in the photo. It looks like a typical classroom in a primary school: there are lots of pictures and charts on the walls, and it is quite colourful. Unlike the second photo, the first photo does not show the teacher. In the second photo, they’re listening to the teacher rather than looking at tablets.  
Teacher: Do you think the students are finding their lessons interesting?  
Boy: Interesting? Yes, I do. Not all of them seem very excited – but they look to me as if they’re concentrating and happy. So they must find it interesting. And it’s really important to enjoy lessons at school, because if you enjoy it, you learn better. If you aren’t enjoying a lesson, you often stop concentrating, and then you learn nothing.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bạn nam: Chủ đề chung trong các bức ảnh là giáo dục. Cả hai bức ảnh đều thể hiện một bài học nào đó. Và trong cả hai bức ảnh đều có ba học sinh. Họ trông vẫn còn nhỏ, vì vậy họ có lẽ là học sinh tiểu học. Trong bức ảnh đầu tiên, các học sinh đang ở bên ngoài, trong khi ở bức ảnh thứ hai, các em ấy đang ở trong lớp học. Có thể có những học sinh khác trong cùng một lớp học, nhưng chúng tôi không thể nhìn thấy họ trong bức ảnh. Nó trông giống như một lớp học điển hình ở trường tiểu học: có rất nhiều tranh ảnh và biểu đồ trên tường, và nó khá sặc sỡ. Không giống như bức ảnh thứ hai, bức ảnh đầu tiên không có giáo viên. Trong bức ảnh thứ hai, họ đang lắng nghe giáo viên hơn là nhìn vào máy tính bảng.  
Giáo viên: Em có nghĩ rằng các em học sinh đang cảm thấy bài học thú vị?  
Bạn nam: Thú vị sao ạ? Em nghĩ là có ạ. Không phải tất cả họ đều có vẻ rất hào hứng – nhưng em thấy như thể họ đang tập trung và vui vẻ. Vì vậy họ hẳn phải thấy nó thú vị. Và điều thực sự quan trọng là tận hưởng các bài học ở trường, bởi vì nếu bạn thích nó, bạn sẽ học tốt hơn. Nếu bạn không hứng thú với bài học, bạn thường ngừng tập trung và sau đó bạn chẳng học được gì.  
  
**6 (trang 68 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: KEY PHRASES Read the Speaking Strategy. Then listen again. What is the missing word in each of the phrases below? (Đọc Chiến lược nói. Sau đó nghe lại. Từ còn thiếu trong mỗi cụm từ dưới đây là gì?)  
Track 2-23  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. education   
  
  
2. lesson  
  
  
3. classroom   
  
  
4. teacher  
  
  
5. tablets  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Chủ đề chung trong các bức ảnh là giáo dục.  
Cả hai bức ảnh đều cho thấy một vài bài học.  
Trong bức ảnh đầu tiên, các sinh viên đang ở bên ngoài, trong khi ở bức ảnh thứ hai, họ đang ở trong lớp học.  
Không giống như bức ảnh thứ hai, bức ảnh đầu tiên khôgn cho thấy giáo viên.  
Trong bức ảnh thứ hai, họ đang lắng nghe giáo viên hơn là nhìn vào máy tính bảng.  
  
**7 (trang 68 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Discuss the question below. Use evidence from the photo A. (Làm việc theo cặp. Thảo luận câu hỏi dưới đây. Sử dụng bằng chứng từ bức ảnh A)  
Do you think using smartphones and tablets is a good way for students to learn?  
**Gợi ý:**  
Yes, based on the evidence from Photo A, using tablets in the classroom appears to be an effective way for students to learn. The students in the photo are engaged with their tablets, which suggests that they are using them for educational purposes such as accessing digital learning resources or completing assignments. Tablets and smartphones can provide instant access to a wealth of information and learning resources, making them valuable tools for students to learn.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Có, dựa trên bằng chứng từ Ảnh A, sử dụng máy tính bảng trong lớp học dường như là một cách hiệu quả để học sinh học tập. Học sinh trong ảnh đang sử dụng máy tính bảng của họ, điều này cho thấy rằng họ đang sử dụng chúng cho mục đích giáo dục chẳng hạn như truy cập tài nguyên học tập kỹ thuật số hoặc hoàn thành bài tập. Máy tính bảng và điện thoại thông minh có thể cung cấp quyền truy cập tức thời vào vô số thông tin và tài nguyên học tập, biến chúng thành những công cụ có giá trị cho học sinh học tập.  
  
**8 (trang 68 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Now listen to the student answering the question from exercise 7. Does he agree or disagree with your opinions? Does he mention any of the same evidence? (Bây giờ hãy lắng nghe học sinh trả lời câu hỏi từ bài tập 7. Anh ấy đồng ý hay không đồng ý với ý kiến ​​của bạn? Anh ấy có đề cập đến bất kỳ bằng chứng tương tự nào không?)  
Track 2-24  
**Nội dung bài nghe:**  
T Do you think using smartphones and tablets is a good way for students to learn?  
B Yes, I do.  
T Why?  
B Because young people today love playing with phones and tablets. It seems to me that using them for lessons is very motivating for them. Also, you can use a smartphone to access all kinds of information. For me, the important thing is that you find the information yourself – so you’re more likely to remember it. In the second photo, they’re listening to the teacher rather than looking at tablets. Which is fine – but the way I see it, they’re more likely to forget the information, because they aren’t discovering it for themselves.  
**Hướng dẫn dịch:**  
T Em có nghĩ rằng sử dụng điện thoại thông minh và máy tính bảng là một cách học tốt cho học sinh không?  
B Em có ạ.  
T Tại sao?  
B Vì giới trẻ ngày nay thích chơi điện thoại và máy tính bảng. Đối với em, dường như việc sử dụng chúng cho các bài học rất có động lực đối với họ. Ngoài ra, bạn có thể sử dụng điện thoại thông minh để truy cập tất cả các loại thông tin. Đối với em, điều quan trọng là bạn có thể tự tìm kiếm thông tin – vì vậy bạn có nhiều khả năng nhớ nó hơn. Trong bức ảnh thứ hai, họ đang lắng nghe giáo viên hơn là nhìn vào máy tính bảng. Điều đó không sao cả - nhưng theo cách em nhìn nhận, khả năng họ quên đi kiến thức sẽ cao hơn hơn vì họ không tự mình khám phá ra nó.  
  
**9 (trang 68 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in groups. Discuss the question below. Use evidence from the photo B. (Làm việc theo nhóm. Thảo luận câu hỏi dưới đây. Sử dụng bằng chứng từ bức ảnh B.)  
Do you think it is possible to learn without a teacher?  
**Gợi ý:**  
Yes, it is possible to learn without a teacher to some extent, as demonstrated in Photo B where the students appear to be engaged in a discussion about a tool related to renewable energy. However, a teacher's guidance and expertise can greatly enhance the learning process by providing valuable insights and information, as well as structure and support for students. Therefore, while self-directed learning can be effective for some individuals, having a teacher to facilitate the learning process can greatly enhance the educational experience.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Có, ở một mức độ nào đó, có thể học mà không cần giáo viên, như thể hiện trong ảnh B, nơi các học sinh dường như đang tham gia thảo luận về một công cụ liên quan đến năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, sự hướng dẫn và chuyên môn của giáo viên có thể nâng cao đáng kể quá trình học tập bằng cách cung cấp những hiểu biết và thông tin có giá trị, cũng như cấu trúc và hỗ trợ cho học sinh. Do đó, trong khi việc học tự định hướng có thể hiệu quả đối với một số cá nhân, thì việc có một giáo viên hỗ trợ quá trình học tập có thể nâng cao đáng kể trải nghiệm giáo dục.  
**Unit 5H. Writing (trang 69)**  
**1 (trang 69 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Ask and answer the questions about internet forums. (Hỏi và trả lời các câu hỏi về diễn đàn internet)  
1. What is an internet forum?  
2. Have you ever contributed to one? If so, what type of forum was it? Why did you contribute?  
**Gợi ý:**  
A: Do you know what an internet forum is?  
B: Yes, it's an online platform where users can engage in discussions on various topics by posting messages and comments.  
A: Have you ever contributed to an internet forum?  
B: Yes, I have. I contributed to a cooking forum where users share their recipes and cooking tips. I wanted to share my own recipe for a dish and also learn from others who are passionate about cooking.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Bạn có biết diễn đàn internet là gì không?  
B: Vâng, đó là một nền tảng trực tuyến nơi người dùng có thể tham gia thảo luận về các chủ đề khác nhau bằng cách đăng tin nhắn và nhận xét.  
A: Bạn đã bao giờ đóng góp cho một diễn đàn internet chưa?  
B: Vâng, tôi có. Tôi đã đóng góp cho một diễn đàn nấu ăn nơi người dùng chia sẻ công thức nấu ăn và mẹo nấu ăn của họ. Tôi muốn chia sẻ công thức nấu ăn của riêng mình và cũng học hỏi từ những người đam mê nấu ăn khác.  
  
**2 (trang 69 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Writing Strategy and the task below. Identify the verbs in each point that tell you what you should do. (Đọc Chiến lược viết và nhiệm vụ bên dưới. Xác định các động từ trong mỗi điểm cho bạn biết bạn nên làm gì)  
You recently bought a new computer. Write a forum post in which you:  
\* describe your experience of using the computer.  
\* compare it with another computer you have used.  
\* present the opinions of people who think teenagers rely too much on computers.  
\* ask other contributors to react to your post.  
**Đáp án:**  
The verbs in the task are:  
+ describe  
+ compare  
+ present  
+ ask  
**Hướng dẫn dịch:**  
Gần đây bạn đã mua một máy tính mới. Viết một bài đăng trên diễn đàn trong đó bạn:  
\* mô tả trải nghiệm của bạn khi sử dụng máy tính.  
\* so sánh nó với một máy tính khác mà bạn đã sử dụng.  
\* trình bày quan điểm của những người cho rằng thanh thiếu niên phụ thuộc quá nhiều vào máy tính.  
\* yêu cầu những người đóng góp khác phản ứng với bài đăng của bạn.  
  
**3 (trang 69 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the forum posts. Did both writers cover all four points in the way described in the task? Explain your answers. (Đọc các bài viết diễn đàn. Cả hai người viết có trình bày tất cả bốn điểm theo cách được mô tả trong nhiệm vụ không? Giải thích câu trả lời của bạn)  
**SAM 245**  
Last month I bought a new laptop. I use it every day for schoolwork and for accessing social media. It’s also great for messaging my friends.  
I used to have a desktop computer. Although it was powerful, it was very slow and it didn’t have much storage. Despite its small size, the laptop is lightning-quick and has a massive 1TB hard drive.  
Unfortunately my parents are always telling me to get off the computer. They think that teenagers should spend less time interacting with people via a screen and more time talking face-to-face.  
I’d be interested to hear what you think about this. Should we spend less time at our computers?  
**HOLY XX**  
I love my new PC! It’s an all-in-one desktop with a widescreen display. It’s a really up-to-date model, despite the fact that I got it second-hand on eBay. It’s bright green with a black keyboard and a wireless mouse.  
Until now, I’ve always used my mum's old laptop. The screen was much smaller and the operating system was old so it was often impossible to download new software.  
I agree that teenagers rely a lot on computers, although I don't really think it’s a serious problem.  
What do you think? Do you agree with me? Have you bought a new PC recently? What's it like?  
**Hướng dẫn dịch:**  
**SAM 245**  
Tháng trước tôi đã mua một chiếc máy tính xách tay mới. Tôi sử dụng nó hàng ngày để làm bài tập ở trường và truy cập mạng xã hội. Nó cũng tuyệt vời để nhắn tin cho bạn bè của tôi.  
Tôi đã từng có một chiếc máy tính để bàn. Mặc dù mạnh mẽ nhưng nó rất chậm và không có nhiều dung lượng lưu trữ. Mặc dù có kích thước nhỏ nhưng máy tính xách tay này có tốc độ nhanh như chớp và có ổ cứng dung lượng lớn 1TB.  
Thật không may, bố mẹ tôi luôn bảo tôi tắt máy tính. Họ cho rằng thanh thiếu niên nên dành ít thời gian hơn để tương tác với mọi người qua màn hình và dành nhiều thời gian hơn để nói chuyện trực tiếp.  
Tôi muốn biết bạn nghĩ gì về điều này. Chúng ta có nên dành ít thời gian hơn cho máy tính của mình không?  
**HOLY XX**  
Tôi yêu chiếc PC mới của tôi! Đó là một máy tính để bàn tất cả trong một với màn hình rộng. Đó là một mẫu thực sự cập nhật, mặc dù thực tế là tôi đã mua nó trên eBay. Nó có màu xanh lá cây tươi sáng với bàn phím màu đen và chuột không dây.  
Cho đến bây giờ, tôi vẫn luôn sử dụng chiếc laptop cũ của mẹ. Màn hình nhỏ hơn nhiều và hệ điều hành đã cũ nên thường không thể tải được phần mềm mới.  
Tôi đồng ý rằng thanh thiếu niên phụ thuộc rất nhiều vào máy tính, mặc dù tôi thực sự không nghĩ đó là vấn đề nghiêm trọng.  
Bạn nghĩ sao? Bạn có đồng ý với tôi không? Gần đây bạn có mua một chiếc PC mới không? Nó như thế nào?  
**Gợi ý:**  
Both writers covered all four points in the task.  
• describe your experience of using the computer.  
- Sam 245: “I use it every day for schoolwork and for accessing social media. It's also great for messaging my friends.”  
- HollyXX: “It's an all-in-one desktop with a widescreen display. It's a really up-to-date model, . It's bright green with a black keyboard and a wireless mouse.”  
• compare it with another computer you have used.  
- Sam 245: “Although it was powerful, it was very slow and it didn't have much storage. Despite its small size, the laptop is lightning-quick and has a massive 1TB hard drive.”  
- HollyXX: “The screen was much smaller and the operating system was old so it was often impossible to download new software.”  
• present the opinions of people who think teenagers rely too much on computers.  
- Sam 245: “They think that teenagers should spend less time interacting with people via a screen.”  
- HollyXX: “I agree that teenagers rely a lot on computers, although I don't really think it's a serious problem.”  
• ask other contributors to react to your post.  
- Sam 245: “I'd be interested to hear what you think about this. Should we spend less time at our computers?”  
- HollyXX: “What do you think? Do you agree with me?”  
**Hướng dẫn dịch:**  
Cả hai người viết đều đề cập đến tất cả bốn điểm trong nhiệm vụ.  
• mô tả trải nghiệm sử dụng máy tính của bạn.  
- Sam 245: “Tôi sử dụng nó hàng ngày để làm bài tập ở trường và truy cập mạng xã hội. Nó cũng rất tuyệt vời để nhắn tin cho bạn bè của tôi.”  
- HollyXX: “Đó là một chiếc máy tính để bàn tất cả trong một với màn hình rộng. Đó là một mô hình thực sự cập nhật, . Nó có màu xanh lá cây tươi sáng với bàn phím màu đen và chuột không dây.”  
• so sánh nó với một máy tính khác mà bạn đã sử dụng.  
- Sam 245: “Tuy mạnh nhưng lại rất chậm và không có nhiều dung lượng lưu trữ. Mặc dù có kích thước nhỏ nhưng chiếc máy tính xách tay này hoạt động nhanh như chớp và có ổ cứng dung lượng lớn 1TB.”  
- HollyXX: “Màn hình nhỏ hơn nhiều và hệ điều hành đã cũ nên thường không thể tải được phần mềm mới.”  
• trình bày quan điểm của những người cho rằng thanh thiếu niên phụ thuộc quá nhiều vào máy tính.  
- Sam 245: “Họ nghĩ rằng thanh thiếu niên nên dành ít thời gian hơn để tương tác với mọi người qua màn hình.”  
- HollyXX: “Tôi đồng ý rằng thanh thiếu niên phụ thuộc rất nhiều vào máy tính, mặc dù tôi thực sự không nghĩ đó là vấn đề nghiêm trọng.”  
• yêu cầu những người đóng góp khác phản ứng với bài viết của bạn.  
- Sam 245: “Tôi rất muốn biết bạn nghĩ gì về điều này. Chúng ta có nên dành ít thời gian hơn cho máy tính của mình không?  
- HollyXX: “Bạn nghĩ sao? Bạn có đồng ý với tôi không?"  
  
**4 (trang 69 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box. Underline four examples of concession clauses in the forum posts. (Đọc Learn this. Gạch dưới bốn ví dụ về mệnh đề nhượng bộ trong các bài đăng trên diễn đàn)  
**Đáp án:**  
1. Although it was powerful, it was very slow and it didn't have much storage.  
2. Despite its small size, the laptop is lightning-quick and has a massive 1TB hard drive.  
3. It's a really up-to-date model, despite the fact that I got it second-hand on eBay.  
4. I agree that teenagers rely a lot on computers, although I don't really think it's a serious problem.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Mặc dù mạnh mẽ nhưng nó rất chậm và không có nhiều dung lượng lưu trữ.  
2. Mặc dù có kích thước nhỏ nhưng máy tính xách tay này có tốc độ nhanh như chớp và có ổ cứng dung lượng lớn 1TB.  
3. Đó là một mẫu thực sự cập nhật, mặc dù thực tế là tôi đã mua nó trên eBay.  
4. Tôi đồng ý rằng thanh thiếu niên phụ thuộc rất nhiều vào máy tính, mặc dù tôi thực sự không nghĩ đó là vấn đề nghiêm trọng.  
  
**5 (trang 69 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the task below. Identify the key words in the four points that tell you what you should do. (Đọc nhiệm vụ dưới đây. Xác định các từ khóa trong bốn điểm cho bạn biết bạn nên làm gì)  
You recently bought a new tablet. Write a forum post in which you  
\* describe the tablet and some of its features.  
\* give other forum contributors brief instructions on how to use it or one of its features (e.g. taking a photo).  
\* give your overall opinion of the tablet.  
\* explain how it helps you with your schoolwork.  
**Đáp án:**  
The key words are:  
+ describe  
+ give overall instructions  
+ give overall opinion  
+ explain  
**Hướng dẫn dịch:**  
Gần đây bạn đã mua một máy tính bảng mới. Viết một bài đăng trên diễn đàn mà bạn  
\* mô tả máy tính bảng và một số tính năng của nó.  
\* cung cấp cho những người đóng góp diễn đàn khác những hướng dẫn ngắn gọn về cách sử dụng hoặc một trong các tính năng của nó (ví dụ: chụp ảnh).  
\* đưa ra ý kiến ​​tổng thể của bạn về máy tính bảng.  
\* giải thích nó giúp ích cho bạn như thế nào trong việc học ở trường.  
  
**6 (trang 69 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Brainstorm ideas for each of the four points in the task in exercise 5. (Động não các ý tưởng cho từng điểm trong số bốn điểm trong nhiệm vụ ở bài tập 5)  
  
**7 (trang 69 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Write your forum post (100-120 words). (Viết bài diễn đàn của bạn (100-120 từ)  
**Gợi ý:**  
Hey everyone!  
I wanted to share my thoughts on the new tablet I recently purchased. The tablet is sleek and lightweight, with a high-resolution screen that's perfect for browsing the web, watching videos, and reading e-books. Its powerful processor and long battery life have also helped me stay productive with my schoolwork. I recommend checking out some of its standout features, such as the camera, Wi-Fi connectivity, and virtual assistant. Taking photos is easy with the camera app, and connecting to Wi-Fi is a breeze. With the virtual assistant, you can set reminders and control your smart home devices without leaving the couch. Overall, I highly recommend this tablet to anyone who wants a powerful and versatile device to stay on top of their schoolwork and stay connected.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Nè mọi người!  
Tôi muốn chia sẻ suy nghĩ của mình về chiếc máy tính bảng mới mà tôi mới mua. Máy tính bảng này có kiểu dáng đẹp và nhẹ, với màn hình độ phân giải cao, hoàn hảo để duyệt web, xem video và đọc sách điện tử. Bộ xử lý mạnh mẽ và thời lượng pin dài cũng đã giúp tôi làm bài tập ở trường hiệu quả. Tôi khuyên bạn nên kiểm tra một số tính năng nổi bật của nó, chẳng hạn như máy ảnh, kết nối Wi-Fi và trợ lý ảo. Chụp ảnh thật dễ dàng với ứng dụng máy ảnh và kết nối với Wi-Fi thật dễ dàng. Với trợ lý ảo, bạn có thể đặt lời nhắc và điều khiển các thiết bị thông minh trong nhà mà không cần rời khỏi ghế dài. Nhìn chung, tôi đặc biệt giới thiệu máy tính bảng này cho bất kỳ ai muốn có một thiết bị mạnh mẽ và linh hoạt để luôn cập nhật bài tập ở trường và duy trì kết nối.  
**Unit 5I. Culture (trang 70)**  
**1 (trang 70 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Can you think of any famous people from the history of Viet Nam? Use the words below to help you. (Bạn có thể nghĩ về bất kỳ người nổi tiếng nào trong lịch sử Việt Nam không? Sử dụng các từ dưới đây để giúp bạn)  
  
**Gợi ý:**  
- Politician / Statesman: Ho Chi Minh, the founder of the Democratic Republic of Viet Nam and the leader of the Viet Minh independence movement.  
- Writer: Nguyen Du, a poet and author of the classic Vietnamese novel "The Tale of Kieu."  
- Sportsman: Nguyen Tien Minh, a badminton player who won a bronze medal at the 2013 World Championships and represented Viet Nam at the Olympic Games.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Chính trị gia / Chính khách: Hồ Chí Minh, người sáng lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và là người lãnh đạo phong trào Việt Minh độc lập.  
- Tác giả: Nguyễn Du, nhà thơ, tác giả cuốn tiểu thuyết kinh điển Việt Nam “Truyện Kiều”.  
- Vận động viên: Nguyễn Tiến Minh, vận động viên cầu lông từng đoạt huy chương đồng tại Giải vô địch thế giới năm 2013 và đại diện cho Việt Nam tại Thế vận hội Olympic.  
  
**2 (trang 70 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the introductory paragraph. Then listen. Complete the missing dates in the timeline of Benjamin Franklin’s life. (Đọc đoạn giới thiệu. Sau đó lắng nghe. Hoàn thành những ngày còn thiếu trong dòng thời gian về cuộc đời của Benjamin Franklin)  
Track 2-25  
Benjamin Franklin is a giant of American history, partly because he was successful in so many different areas. Today, he is perhaps remembered mostly as a scientist and inventor, but he was also a publisher, a musician, a newspaper owner, a politician and a philosopher. And he was able to do all of this despite quite a poor background.  
1706. Born in Boston, USA, the eighth of ten children.  
(1) \_\_\_\_\_\_ Leaves school after only two years because his parents cannot afford to pay.  
1715. Starts working for his brother James, a printer.  
1725. Starts his own printing company in Philadelphia.  
(2) \_\_\_\_\_\_ Becomes owner of a newspaper, the Pennsylvania Gazette.  
1731. Founds America’s first lending library.  
(3) \_\_\_\_\_\_ Begins to publish the first in a series of almanacs, yearly books containing interesting facts, stories and puzzles. Their success makes Franklin rich.  
1745. Retires from printing to spend more time on science and experiments.  
1750. Publishes important work on electricity.  
(4) \_\_\_\_\_\_ Carries out his famous experiment with a kite in a storm.  
1776. Becomes the first American Ambassador to France, and works to improve the relationship between the two countries.  
1785. Retires from politics.  
(5) \_\_\_\_\_\_ Dies at the age of 84. Funeral is attended by 20,000 people.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. 1716  
  
  
2. 1729  
  
  
3. 1733  
  
  
4. 1752  
  
  
5. 1790  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Berenjamin Franklin là một người khổng lồ trong lịch sử nước Mỹ, một phần vì ông đã thành công trong rất nhiều lĩnh vực khác nhau. Ngày nay, có lẽ người ta nhớ đến ông chủ yếu với tư cách là một nhà khoa học và nhà phát minh, nhưng ông cũng là một nhà xuất bản, một nhạc sĩ, một chủ báo, một chính trị gia và một triết gia. Và anh ấy đã có thể làm tất cả những điều này mặc dù xuất thân khá nghèo nàn.  
1706 Sinh ra ở Boston, Hoa Kỳ, là con thứ tám trong mười người con.  
1716 Bỏ học chỉ sau hai năm vì cha mẹ không đủ khả năng chi trả.  
1718 Bắt đầu làm việc cho anh trai James, một thợ in.  
1728 Thành lập công ty in ấn của riêng mình ở Philadelphia.  
1729 Trở thành chủ sở hữu của tờ báo Pennsylvania Gazette.  
1731 Thành lập thư viện cho vay đầu tiên của Mỹ.  
1733 Bắt đầu xuất bản cuốn đầu tiên trong loạt niên giám, những cuốn sách hàng năm chứa đựng những sự kiện, câu chuyện và câu đố thú vị. Thành công của họ khiến Franklin trở nên giàu có.  
1748 Ngừng in ấn để dành nhiều thời gian hơn cho khoa học và thí nghiệm.  
1750 Xuất bản công trình quan trọng về điện.  
1752 Thực hiện thí nghiệm nổi tiếng của mình với một con diều trong cơn bão.  
1776 Trở thành Đại sứ Mỹ đầu tiên tại Pháp và nỗ lực cải thiện mối quan hệ giữa hai nước.  
1785 Từ giã chính trường.  
1790 Qua đời ở tuổi 84. Tang lễ có 20.000 người tham dự.  
  
**3 (trang 70 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen again and complete the collocations with the verbs below. (Nghe lại và hoàn thành các cụm từ với các động từ bên dưới)  
Track 2-25  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. start  
  
  
2. write  
  
  
3. publish  
  
  
4. found   
  
  
  
  
5. carry out   
  
  
6. build  
  
  
7. retire  
  
  
8. attend  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. start your own business (gây dựng dự nghiệp của riêng bạn.)  
2. write an article for a newspaper (viết một bài báo cho tờ báo)  
3. publish a book (xuất bản một cuốc sách)  
4. found a hospital (thành lập một bệnh viện)  
5. carry out a scientific experiment (thực hiện một thí nghiệm khoa học)  
6. build strong relations between two countries (xây dựng mối quan hệ thân thiết giữ 2 nước)  
7. retire from a job (nghỉ hưu)  
8. attend a funeral (tham dự đám tang)  
  
**4 (trang 70 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Describe the picture using the words below. Have you heard of this experiment? What do you think Franklin was trying to discover? (Mô tả hình ảnh bằng cách sử dụng các từ dưới đây. Bạn đã nghe về thí nghiệm này chưa? Bạn nghĩ Franklin đang cố gắng khám phá điều gì?)  
  
**Gợi ý:**  
The picture shows a famous experiment carried out by Benjamin Franklin in the mid-18th century. In the experiment, Franklin attached a key to a kite and flew it during a thunderstorm. He used a cord to fly the kite and was hoping to discover more about electricity, particularly lightning. The stormclouds provided the conditions needed for the experiment, and when the kite was struck by lightning, Franklin saw a spark jump from the key to his hand. This confirmed his theory that lightning was a form of electricity. The experiment was a significant step forward in understanding electricity and its properties.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bức ảnh mô tả một thí nghiệm nổi tiếng được thực hiện bởi Benjamin Franklin vào giữa thế kỷ 18. Trong thí nghiệm, Franklin gắn một chiếc chìa khóa vào một con diều và thả nó đi trong cơn giông bão. Anh ta dùng một sợi dây để thả diều và hy vọng khám phá thêm về điện, đặc biệt là tia sét. Những đám mây bão đã cung cấp những điều kiện cần thiết cho thí nghiệm, và khi con diều bị sét đánh, Franklin nhìn thấy một tia lửa nhảy từ chiếc chìa khóa sang tay mình. Điều này khẳng định lý thuyết của ông rằng sét là một dạng điện. Thí nghiệm này là một bước tiến đáng kể trong việc tìm hiểu điện và các tính chất của nó.  
  
**5 (trang 70 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to a news report about Franklin’s famous kite experiment. Are the sentences true (T) or false (F)? (Nghe một bản tin về thí nghiệm thả diều nổi tiếng của Franklin. Các câu đúng (T) hay sai (F)?)  
Track 2-26  
1. Franklin’s experiment became well known in America and other countries too.  
2. According to the traditional story, Franklin bought a kite and attached a piece of metal to it.  
3. According to the story, Franklin put his hand near the piece of metal and felt an electrical spark.  
4. Dr Tom Tucker began investigating the experiment while working at a university.  
5. Dr Tucker first became suspicious after reading Franklin’s own reports of the experiment.  
6. Dr Tucker successfully recreated Franklin's experiment when he used a modern kite.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Thí nghiệm của Franklin đã trở nên nổi tiếng ở Mỹ và các nước khác.  
2. Theo câu chuyện truyền thống, Franklin mua một chiếc diều và gắn một mảnh kim loại vào nó.  
3. Theo câu chuyện, Franklin đưa tay đến gần miếng kim loại và cảm thấy có tia lửa điện.  
4. Tiến sĩ Tom Tucker bắt đầu nghiên cứu thí nghiệm khi đang làm việc tại một trường đại học.  
5. Tiến sĩ Tucker bắt đầu nghi ngờ sau khi đọc báo cáo của Franklin về thí nghiệm.  
6. Tiến sĩ Tucker đã tái hiện thành công thí nghiệm của Franklin khi ông sử dụng một con diều hiện đại.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. T  
  
  
2. F  
  
  
3. T  
  
  
4. F   
  
  
5. F  
  
  
6. F  
  
  
  
  
**Nội dung bài nghe:**  
It is one of the most famous experiments in scientific history: children all over the world have learned how Benjamin Franklin risked his life while carrying out an experiment during a storm. He flew a kite directly under a storm cloud to prove that lightning was a kind of electricity. Franklin’s success made him famous throughout the world. But a new study of Franklin’s experiment suggests that he actually invented the whole story.  
According to the story that we all know, in the summer of 1752 Franklin thought of a simple way of testing his theory that lightning was a kind of electricity. He built a kite using two wooden sticks and a handkerchief and tied a piece of metal to the kite. He also tied a key near the bottom of the cord. Then he flew the kite during a thunderstorm. According to the story, electricity ran down the cord to the key and a spark jumped from the key to Franklin’s hand when he moved it close to the key. However, according to new research, Franklin carried out the experiment only in his imagination.  
Dr Tom Tucker, an American university professor, first began to feel suspicious about the story while he was working for the US space agency NASA. He examined the original documents and noticed that Franklin never said that he actually carried out the experiment. Dr Tucker realised he was right when he tried to carry out Franklin’s experiment himself - using an identical kite. He tried it several times - but the kite couldn’t fly. According to Dr Tucker, even if the kite had flown, it couldn’t have gone high enough to get electricity from the storm clouds. Dr Tucker then tried the experiment using a modern kite, but that did not work, either. Although Franklin probably did not carry out the experiment, Dr Tucker believes that Franklin’s theory was completely correct.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Đây là một trong những thí nghiệm nổi tiếng nhất trong lịch sử khoa học: trẻ em trên khắp thế giới đã học được cách Benjamin Franklin liều mạng thực hiện thí nghiệm trong cơn bão. Ông đã hả diều ngay dưới đám mây bão để chứng minh rằng sét là một loại điện. Thành công của Franklin khiến ông nổi tiếng khắp thế giới. Nhưng một nghiên cứu mới về thí nghiệm của Franklin cho thấy rằng ông thực sự đã bịa ra toàn bộ câu chuyện.  
Theo câu chuyện mà chúng ta đều biết, vào mùa hè năm 1752, Franklin đã nghĩ ra một cách đơn giản để kiểm tra lý thuyết của mình rằng sét là một loại điện. Ông làm một con diều bằng hai thanh gỗ và một chiếc khăn tay rồi buộc một miếng kim loại vào con diều. Ông cũng buộc một chiếc chìa khóa ở gần cuối sợi dây. Sau đó, Ông thả con diều trong cơn giông bão. Theo câu chuyện, dòng điện chạy qua dây điện tới chìa khóa và một tia lửa từ chìa khóa truyền sang tay của Franklin khi ông đưa nó lại gần chìa khóa. Tuy nhiên, theo nghiên cứu mới, Franklin chỉ thực hiện thí nghiệm chỉ trong trí tưởng tượng của mình.  
Tiến sĩ Tom Tucker, một giáo sư đại học người Mỹ, lần đầu tiên bắt đầu cảm thấy nghi ngờ về câu chuyện khi ông đang làm việc cho cơ quan vũ trụ Hoa Kỳ NASA. Ông xem xét các tài liệu gốc và nhận thấy rằng Franklin chưa bao giờ nói rằng ông thực sự đã tiến hành thí nghiệm. Tiến sĩ Tucker nhận ra rằng mình đã đúng khi thử tự mình thực hiện thí nghiệm của Franklin - sử dụng một con diều giống hệt. Anh ấy đã thử nhiều lần - nhưng con diều không bay được. Theo Tiến sĩ Tucker, ngay cả khi con diều đã bay, nó cũng không thể bay đủ cao để lấy điện từ những đám mây bão. Sau đó, Tiến sĩ Tucker đã thử thí nghiệm bằng một con diều hiện đại, nhưng điều đó cũng không hiệu quả. Mặc dù Franklin có thể không thực hiện thí nghiệm, nhưng Tiến sĩ Tucker tin rằng lý thuyết của Franklin là hoàn toàn đúng.  
  
**6 (trang 70 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Discuss the following quotation by Benjamin Franklin. What does it mean? Do you agree or disagree with it? (Làm việc theo cặp. Thảo luận về trích dẫn sau đây của Benjamin Franklin. Nó có nghĩa là gì? Bạn có đồng ý hay không đồng ý với nó?)  
Hard work is the mother of good luck.  
**Gợi ý:**  
The quotation by Benjamin Franklin, "Hard work is the mother of good luck," means that success is often the result of hard work and not just pure luck. Franklin believed that those who work hard and are persistent in their efforts are more likely to achieve their goals and find success in life. Luck may play a role, but hard work is essential.  
I personally agree with this quote. Success is not just about luck, but also about the effort and dedication put into achieving it. Hard work creates opportunities and leads to personal growth and development, and these qualities are essential for achieving success in any area of life.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Câu nói của Benjamin Franklin: “Làm việc chăm chỉ là mẹ của may mắn” có nghĩa là thành công thường là kết quả của sự làm việc chăm chỉ chứ không chỉ là may mắn thuần túy. Franklin tin rằng những người làm việc chăm chỉ và kiên trì nỗ lực sẽ có nhiều khả năng đạt được mục tiêu và thành công trong cuộc sống. May mắn có thể đóng một vai trò nào đó nhưng làm việc chăm chỉ là điều cần thiết.  
Cá nhân tôi đồng ý với trích dẫn này. Thành công không chỉ là may mắn mà còn là sự nỗ lực và cống hiến để đạt được nó. Làm việc chăm chỉ tạo ra cơ hội và dẫn tới sự tăng trưởng và phát triển cá nhân, đồng thời những phẩm chất này rất cần thiết để đạt được thành công trong bất kỳ lĩnh vực nào của cuộc sống.  
**Review Unit 5 (trang 71)**  
**Reading**  
**(trang 71 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the article and choose the correct answers (A-C). (Đọc bài viết và chọn câu trả lời đúng (A-C)  
**Back in time**  
As she stepped into the hall after nearly thirty years of absence, she realised at once that she shouldn't have come back. The smell of wood smoke, damp stone and ancient paper brought the past back so powerfully that it nearly knocked her backwards. In an instant she felt like a young girl again, alone and frightened in the house. She remembered feeling very, very cold - not from the damp and the near-freezing temperature, but because a terrible new life was beginning. And she could do nothing to stop it.  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Quay ngược thời gian**  
Khi bước vào hội trường sau gần ba mươi năm vắng bóng, cô nhận ra ngay rằng lẽ ra mình không nên quay lại. Mùi khói củi, mùi đá ẩm và mùi giấy cổ mang quá khứ trở lại mạnh mẽ đến mức suýt đánh cô ngã ngửa. Trong khoảnh khắc, cô cảm thấy mình trở lại là một cô gái trẻ, cô đơn và sợ hãi trong nhà. Cô nhớ mình cảm thấy rất lạnh - không phải vì ẩm ướt và nhiệt độ gần như đóng băng, mà vì một cuộc sống mới khủng khiếp đang bắt đầu. Và cô không thể làm gì để ngăn chặn nó.  
1. What is true about the woman's feelings when she entered the house?  
A. She realised that she had missed her old home.  
B. She was happy to return to the house.  
C. She understood that coming back was a mistake.  
D. She was sad about the condition of the house.  
**Đáp án:** C  
**Giải thích:**  
Thông tin: “As she stepped into the hall after nearly thirty years of absence, she realised at once that she shouldn't have come back.” (Khi bước vào sảnh sau gần ba mươi năm vắng bóng, cô nhận ra ngay rằng lẽ ra mình không nên quay lại.)  
**Future home?**  
Every few years, trend-watchers tell us that the house of the future has arrived, and gadgets from science fiction films will soon be in every home in the country. So far they've been wrong - and after viewing the 'Home of the Future' exhibition, I suspect that they are still wrong. Why do I need a superintelligent fridge or an internet-surfing mirror? I would much rather see my face clearly in an ordinary bathroom mirror than try to surf the internet while I'm combing my hair! If only they could design a device to stop me killing all my houseplants. If they did that, then I might be interested!  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Ngôi nhà tương lai?**  
Cứ sau vài năm, những người theo dõi xu hướng lại cho chúng ta biết rằng ngôi nhà của tương lai đã đến và các thiết bị từ phim khoa học viễn tưởng sẽ sớm có mặt ở mọi gia đình trên cả nước. Cho đến nay họ đã sai - và sau khi xem triển lãm 'Ngôi nhà của Tương lai', tôi nghi ngờ rằng họ vẫn sai. Tại sao lại cần tủ lạnh siêu thông minh hay gương lướt internet? Tôi thà nhìn rõ khuôn mặt của mình trong một chiếc gương thông thường trong phòng tắm còn hơn là cố gắng lướt internet trong khi đang chải tóc! Giá như họ có thể thiết kế một thiết bị để ngăn tôi giết chết tất cả cây trồng trong nhà. Nếu họ làm vậy thì có thể tôi sẽ quan tâm!  
2. What was the writer's reaction to the exhibition?  
A. He found it very interesting.  
B. It reminded him of a science fiction film.  
C. He wanted to buy the gadgets online.  
D. He didn't see the use of many of the inventions.  
**Đáp án:** D  
**Giải thích:**  
Thông tin: “As she stepped into the hall after nearly thirty years of absence, she realised at once that she shouldn't have come back.” (Khi bước vào sảnh sau gần ba mươi năm vắng bóng, cô nhận ra ngay rằng lẽ ra mình không nên quay lại.)  
  
**Listening**  
**(trang 71 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: You will hear a conversation between two friends about smartphones. Are the sentences true (T) or false (F)? You will hear the recording twice. (Bạn sẽ nghe một đoạn hội thoại giữa hai người bạn về điện thoại thông minh. Các câu đúng (T) hay sai (F)? Bạn sẽ nghe đoạn ghi âm hai lần)  
Track 2-27  
1. Sal paid too much for her phone.  
2. Sal’s parents encouraged her to get a new phone.  
3. Tim is not happy with his sister’s use of her phone.  
4. Sal’s family avoid using their phones at dinner.  
5. Sal does not like talking when she’s eating.  
6. Tim could cause a problem by using his phone.  
7. Sal advises Tim not to listen to music on his phone.  
8. Tim disagrees with Sal's suggestion.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Sal đã trả quá nhiều tiền cho chiếc điện thoại của mình.  
2. Cha mẹ Sal khuyến khích cô mua một chiếc điện thoại mới.  
3. Tim không hài lòng với việc em gái anh ấy sử dụng điện thoại.  
4. Gia đình Sal tránh sử dụng điện thoại trong bữa tối.  
5. Sal không thích nói chuyện khi đang ăn.  
6. Tim có thể gây rắc rối khi sử dụng điện thoại.  
7. Sal khuyên Tim không nên nghe nhạc trên điện thoại.  
8. Tim không đồng ý với đề nghị của Sal.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. F  
  
  
2. F  
  
  
3. T  
  
  
4. T  
  
  
  
  
5. F  
  
  
6. T  
  
  
7. F  
  
  
8. F  
  
  
  
  
**Nội dung bài nghe:**  
T You’ve got a new smartphone, Sal! Can I have a look at it?  
S Yes, of course, Tim. I got it for a good price, and it’s great for social networking. My parents didn’t want me to buy it, though. They keep telling me I spend too much time on my phone already, and this one has even more things to keep me busy!  
T You know, I sort of understand their point. I wish my sister would put her phone down once in a while. She even uses it at the dinner table, and it drives us all crazy! She never hears what we’re saying, or talks to us.  
S Yeah, some of my friends are like that. It is frustrating. Anyway, my parents don’t let anyone bring their phone to the dinner table.  
T Really?  
S Yeah, it’s good because we really do talk about a lot of important things while we’re eating. If our phones were on, we probably wouldn’t communicate at all.  
T Well, my mum thinks the MP3 player on my phone is bad for me, so she only lets me use it for an hour a day. She says it’s going to damage my hearing.  
S You do have the volume up very high. I’ve heard it from across the room. Maybe you could make a deal with your mum. Say you’ll agree to play music much more quietly if you can use the MP3 player more often.  
T That’s a good idea. Thanks! Hey, can you show me what games you have on your phone?  
**Hướng dẫn dịch:**  
T Bạn có điện thoại mới kìa Sal! Cho tôi xem được không?  
S Được, tất nhiên rồi, Tim. Tôi đã mua nó với giá tốt và nó rất tuyệt cho mạng xã hội. Tuy nhiên, bố mẹ tôi không muốn tôi mua nó. Họ liên tục nói với tôi rằng tôi đã dành quá nhiều thời gian dùng điện thoại của mình rồi, và chiếc điện thoại này thậm chí còn có nhiều thứ hơn để khiến tôi bận rộn!  
T Bạn biết đấy, tôi phần nào hiểu được suy nghĩ của họ. Tôi ước chị tôi thỉnh thoảng đặt điện thoại xuống. Chị ấy thậm chí còn sử dụng nó trên bàn ăn tối, và nó khiến tất cả chúng tôi phát cáu! Chị ấy không bao giờ nghe những gì chúng tôi đang nói, hoặc nói chuyện với chúng tôi.  
S Ừ, một số bạn bè của tôi cũng như vậy. Thật là bực bội. Dù sao đi nữa, bố mẹ tôi không cho phép bất cứ ai mang điện thoại của họ lên bàn ăn tối.  
T Thật sao?  
S Đúng vậy, thật tốt vì chúng tôi thực sự nói về rất nhiều điều quan trọng trong khi ăn. Nếu điện thoại của chúng tôi mở, có lẽ chúng tôi chẳng giao tiếp với nhau mất.  
T Chà, mẹ tôi nghĩ rằng máy nghe nhạc MP3 trên điện thoại của tôi không tốt cho tôi, vì vậy mẹ chỉ cho tôi sử dụng nó một giờ mỗi ngày. Bà ấy nói nó sẽ làm hỏng thính giác của tôi.  
S Hẳn là bạn đã tăng âm lượng lên rất cao. Đến tôi còn nghe thấy nó từ bên kia phòng. Có lẽ bạn có thể thực hiện một thỏa thuận với mẹ của bạn. Kiểu bạn sẽ bật nhạc nhỏ đi nếu bạn được sử dụng máy nghe nhạc MP3 thường xuyên hơn chẳng hạn.  
T Ý hay đấy. Cảm ơn nha! Này, có thể cho tôi biết bạn có những trò chơi nào trên điện thoại của bạn không?  
  
**Speaking**  
**(trang 71 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Work in pairs. Take turns to describe and compare the photos. Then ask and answer the following questions. (Làm việc theo cặp. Thay phiên nhau mô tả và so sánh các bức ảnh. Sau đó hỏi và trả lời các câu hỏi sau)  
1. Do you agree that in the modern world, science is a more important subject than languages? Give reasons.  
2. Do you think technology sometimes makes it harder for people to communicate with each other? Why? / Why not?  
  
**Gợi ý:**  
A: Do you think technology sometimes makes it harder for people to communicate with each other? Why?  
B: Yes, technology can sometimes make it harder for people to communicate because it can create misunderstandings, cultural differences, and language barriers. Additionally, technology can also create some places where people only interact with like-minded individuals and ignore diverse perspectives, leading to polarization and division.  
A: Do you agree that in the modern world, science is a more important subject than languages? Give reasons.  
B: Both science and languages are important subjects in the modern world, and they play different roles. Science helps us understand the natural world, solve problems, and create new technologies, while languages facilitate communication and understanding among people from different cultures and backgrounds. The importance of each subject depends on one's personal and professional goals, interests, and needs.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Bạn có nghĩ rằng công nghệ đôi khi khiến mọi người khó giao tiếp với nhau hơn không? Tại sao?  
B: Đúng vậy, công nghệ đôi khi có thể khiến mọi người khó giao tiếp hơn vì nó có thể tạo ra sự hiểu lầm, khác biệt về văn hóa và rào cản ngôn ngữ. Ngoài ra, công nghệ cũng có thể tạo ra các nơi nơi mà mọi người chỉ tương tác với những cá nhân có cùng chí hướng và bỏ qua các quan điểm đa dạng, dẫn đến sự phân cực và chia rẽ.  
A: Bạn có đồng ý rằng trong thế giới hiện đại, khoa học là một môn học quan trọng hơn ngôn ngữ không? Đưa ra lý do.  
B: Cả khoa học và ngôn ngữ đều là những môn học quan trọng trong thế giới hiện đại và chúng đóng những vai trò khác nhau. Khoa học giúp chúng ta hiểu thế giới tự nhiên, giải quyết vấn đề và tạo ra công nghệ mới, trong khi ngôn ngữ tạo điều kiện giao tiếp và hiểu biết giữa những người từ các nền văn hóa và nguồn gốc khác nhau. Tầm quan trọng của mỗi môn học phụ thuộc vào mục tiêu, sở thích và nhu cầu cá nhân và nghề nghiệp của mỗi người.  
  
**Writing**  
**(trang 71 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: You recently bought a new smartphone. Write a forum post (150-180 words) in which you (Gần đây bạn đã mua một chiếc điện thoại thông minh mới. Viết một bài đăng trên diễn đàn (150-180 từ) trong đó bạn)  
\* describe the smartphone and some of its features.  
\* compare it with another smartphone you have used.  
\* give your overall opinion of the smartphone.  
\* present the opinions of people who think teenagers use Smartphones too much.  
**Gợi ý:**  
Hello everyone,  
I recently purchased the Samsung Galaxy S21 and have been impressed with its features. The phone boasts a 6.2-inch dynamic AMOLED display, which is perfect for watching videos and playing games. The camera is also top-notch, with a 64-megapixel rear camera and 10-megapixel front camera, making it ideal for capturing high-quality photos and videos.  
In comparison to my previous phone, the iPhone XR, the Samsung Galaxy S21 has a more vibrant and colorful display. The camera quality is also superior, especially in low light conditions. Another advantage of the Samsung phone is its longer battery life, which can last up to a full day with moderate usage.  
Overall, I'm quite satisfied with my purchase of the Samsung Galaxy S21. It's a reliable and high-performance smartphone that meets all my needs.  
However, there are some people who think that teenagers use smartphones too much. While I understand their concern, I believe that it's up to individuals to regulate their own usage. Smartphones can be a valuable tool for learning and communication, as long as they are used responsibly. It's important to set boundaries and limit screen time, but completely banning smartphones is not a practical solution.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Xin chào tất cả mọi người,  
Gần đây tôi đã mua Samsung Galaxy S21 và rất ấn tượng với các tính năng của nó. Điện thoại tự hào có màn hình AMOLED động 6,2 inch, hoàn hảo để xem video và chơi trò chơi. Máy ảnh này cũng thuộc loại hàng đầu, với camera sau 64 megapixel và camera trước 10 megapixel, lý tưởng để chụp ảnh và quay video chất lượng cao.  
So với điện thoại trước đây của tôi là iPhone XR, Samsung Galaxy S21 có màn hình sống động và nhiều màu sắc hơn. Chất lượng camera cũng vượt trội hơn, đặc biệt là trong điều kiện ánh sáng yếu. Một ưu điểm khác của điện thoại Samsung là thời lượng pin dài hơn, có thể kéo dài cả ngày với mức sử dụng vừa phải.  
Nhìn chung, tôi khá hài lòng với việc mua Samsung Galaxy S21. Đó là một chiếc điện thoại thông minh đáng tin cậy và có hiệu suất cao, đáp ứng mọi nhu cầu của tôi.  
Tuy nhiên, có một số người cho rằng thanh thiếu niên sử dụng điện thoại thông minh quá nhiều. Mặc dù tôi hiểu mối lo ngại của họ nhưng tôi tin rằng việc điều chỉnh việc sử dụng của riêng mình là tùy thuộc vào từng cá nhân. Điện thoại thông minh có thể là một công cụ có giá trị cho việc học tập và liên lạc, miễn là chúng được sử dụng một cách có trách nhiệm. Điều quan trọng là đặt ra ranh giới và giới hạn thời gian sử dụng thiết bị, nhưng cấm hoàn toàn điện thoại thông minh không phải là giải pháp thiết thực.  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit 2: Leisure time  
Unit 3: Sustainable health  
Unit 4: Home  
Unit 6: High flyers  
Unit 7: Artists